

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH TỈNH NGHỆ AN

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2017

Tháng 10 năm 2017

Số: 2288 / LS-XD-TC

Nghệ An, ngày 02 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III/2017

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý III/2017 trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các bảng phụ lục số 1, số 2 và số 3 kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 5913/QĐ-UBND, số 5914/QĐ-UBND ngày 16/12/2015.

3. Mức giá ở điểm 1 là mức giá tại chân công trình khu vực nội thành, nội thị và thị trấn huyện (bán kính khu vực nội thành thành phố Vinh tính bình quân là 07 km, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước.

Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được giải quyết bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu. Mức cước tính bù chi phí vận chuyển vật liệu bình quân cho tất cả các bậc hàng và loại đường tại các khu vực (chưa bao gồm thuế VAT) như sau:

Đơn vị: Đồng/T.Km

Số TT	Loại đường	Hàng bậc 1	Hàng bậc 2	Hàng bậc 3
1	Đường loại I	1.069	1.176	1.390
2	Đường loại II	1.272	1.399	1.654
3	Đường loại III	1.870	2.057	2.431
4	Đường loại IV	2.712	2.983	3.526
5	Đường loại V	3.932	4.325	5.112

Trường hợp cước phí vận chuyển của những tuyến đường có tính đặc thù mà Bảng giá cước vận chuyển của Liên Sở đã công bố không phù hợp điều kiện thực tế của công trình hoặc phải vận chuyển vật liệu từ mỏ đến chân công trình thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá cước vận chuyển từ nguồn cung cấp vật liệu thực tế đến chân công trình trước khi lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc xác định cước nói trên, đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính.

4. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý IV/2017 chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 5913/QĐ-UBND, số 5914/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 để tính toán chi phí vật liệu, sau đó bù trừ chênh lệch giá vật liệu tại bảng phụ lục số 1 của công bố này. Đối với công tác lắp đặt thiết bị điện, nước và trang trí nội

thất, khi tính toán chi phí vật liệu sử dụng Bảng phụ lục số 3 để xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý III/2017 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Bảng phụ lục số 1,2,3 đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

6. Công trình xây dựng sử dụng vật liệu địa phương do đơn vị thi công khai thác tại các mỏ vật liệu không quy định cụ thể trong Tập đơn giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố thuộc các huyện miền núi khi xác định giá vật liệu đến chân công trình, mức giá tối đa vật liệu khai thác tại mỏ chưa bao gồm thuế VAT như sau:

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu tại mỏ chưa bao gồm thuế VAT	
			Các huyện miền núi thấp	Các huyện miền núi cao
1	Sỏi sạch	m ³	140.000	160.000
2	Cát	m ³	60.000	80.000
3	Đá hộc	m ³	100.000	120.000

Chi phí vận chuyển vật liệu tùy điều kiện cụ thể của từng công trình để vận dụng thực hiện phù hợp với quy định tại điểm 3 công bố này.

7. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc sử dụng các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự tại khu vực xây dựng để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đưa vào áp dụng, đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính.

8. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

9. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

10. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về sở Xây dựng để phối hợp với sở Tài chính nghiên cứu giải quyết. / *Ha Đu*

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A,B;
- Sở Tài chính;
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Trần Việt Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trường Giang

Phụ lục 1:

(Kèm theo Công bố số: 225/LS-XD-TC ngày 22 tháng 10 năm 2017)

BẢNG CHÉNH LỆCH GIÁ VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC SO VỚI ĐƠN GIÁ GỐC SỐ 5913/QĐ-UBND VÀ SỐ 5914/QĐ-UBND NGÀY 16/12/2015 CỦA UBND TỈNH NGHỆ AN - DÙNG ĐỂ BÙ TRỪ VẬT LIỆU KHI LẬP DỰ TOÁN XD CÔNG TRÌNH QUÝ IV/2017 VÀ THANH QUYẾT TOÁN SẢN PHẨM XD CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH QUÝ III/2017

TT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Khu vực huyện lỵ										
			Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc	Cửa Lò
1	Cát đen tô da	m ³	+22.800	-4.500	-50.000	-64.500	-40.900	+68.200	+68.200	-900	+35.500	+16.400	+31.400
2	Cát vàng	m ³	+27.300	0	-31.800	-39.700	-31.800	+68.200	+68.200	+2.800	+26.400	+22.300	+37.300
3	Sỏi sông sạch	m ³	-9.100	-18.200	-63.700	-100.000	-127.300	-	-	-84.600	-72.800	-27.300	0
4	Đá 1 x 2	m ³	-9.100	-22.700	-42.700	-54.500	-63.200	-92.700	-90.900	-43.600	-35.700	-27.200	-9.100
	2 x 4	m ³	-9.100	-9.100	-46.400	-36.400	-61.400	-76.400	-81.900	-46.400	-22.400	-9.100	+3.600
	4 x 6	m ³	-9.100	-31.800	-47.300	-45.500	-67.300	-77.300	-82.300	-50.900	-17.300	-9.100	+12.700
5	Đá hộc	m ³	-9.100	-27.300	-58.200	-38.200	-68.200	-88.200	-81.800	-53.700	-28.200	-9.100	-3.200
6	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	+364	+364	+364	+318	+327	+409	+364	+455	+227	+364	+500
7	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	viên	0	0	-18	-45	-136	-209	-254	-45	-91	0	+91
8	Gạch đặc loại A lỗ đứng	viên	+137	+137	+91	+91	+46	+91	+91	+155	+91	+137	+273
9	Ngói máy loại A 22v/m ²	viên	+455	+455	+455	-1.745	-2.090	-1.895	-1.845	-1.909	-1.945	+455	+455
10	Xi măng PCB 40TW	Kg	-45	-21	-3	+7	-21	-57	-57	-21	-48	-45	-39
11	Thép tròn trơn T. Nguyên	Kg	+825	+885	+905	+975	+905	+825	+825	+875	+825	+825	+885
12	Thép tròn xoắn T. Nguyên	Kg	+501	+561	+581	+651	+581	+501	+501	+551	+501	+501	+561
13	Thép hình T.N các loại	Kg	+215	+275	+295	+365	+295	+215	+215	+265	+215	+215	+275
14	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Gỗ thành khi nhóm 5	m ³	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Khu vực huyện lỵ									
			Tân Kỳ	Thái Hoà	Nghĩa Đàn	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát đen tổ da	m ³	-18.100	+63.700	+63.700	+4.600	+36.400	+126.400	-23.600	+36.400	-9.100	+141.400
2	Cát vàng	m ³	-27.200	+54.600	+54.600	-4.500	+27.300	+62.300	-39.500	+37.300	-13.600	+137.300
3	Sỏi sông sạch	m ³	-100.000	-118.200	-118.200	-	-	-	-145.800	-81.800	-	-
4	Đá 1 x 2	m ³	-27.200	-45.400	-45.400	-63.600	-45.400	-27.200	-42.700	-72.700	-9.100	+18.200
	2 x 4	m ³	-18.200	-18.200	-18.200	-36.400	-18.200	-16.400	-72.800	-46.400	0	+22.700
	4 x 6	m ³	-18.200	-18.200	-18.200	-45.500	-36.400	-7.300	-68.200	-47.300	-9.100	+9.100
5	Đá hộc	m ³	-36.400	-48.200	-48.200	-68.200	-59.100	+9.100	-48.200	-68.200	-27.300	-38.200
6	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	+455	+546	+546	+637	+755	-	+455	+409	+582	-
	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	viên	-91	-82	-82	+91	-	-	-45	-18	+82	+500
7	Gạch đặc T.C L.A lò đứng	viên	+46	+32	+32	+227	-	+227	+137	+137	+227	+773
8	Gạch 2 lỗ loại A lò đứng	viên	-227	-218	-218	+46	-18	-45	-163	-136	-18	+102
9	Ngói máy loại A	viên	-2.409	-1.545	-1.545	-1.545	-1.363	-1.272	-1.745	-1.545	-1.445	-1.363
10	Xi măng PCB 40TW	Kg	+70	+25	+16	+43	+116	+207	+161	+172	+213	+275
11	Thép tròn trơn T. Nguyên	Kg	+1.005	+965	+975	+1.125	+1.325	+1.425	+1.125	+1.275	+1.425	+1.575
12	Thép tròn xoắn T. Nguyên	Kg	+681	+641	+651	+801	+1.001	+1.101	+801	+951	+1.101	+1.251
13	Thép hình T.N các loại	Kg	+395	+355	+365	+515	+715	+815	+515	+665	+815	+965
14	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	-900.000	-100.000	-100.000	-500.000	-1.000.000	-1.700.000	-1.500.000	-500.000	-1.000.000	0
15	Gỗ thành khí nhóm 5	m ³	0	0	0	0	-200.000	-200.000	0	0	0	0

1. Kết cấu phụ lục số 1 trên đây các cột có ghi (+) hoặc (-) kèm theo giá trị cụ thể tức là cộng hoặc trừ giá thời điểm công bố so với đơn giá số 5913/QĐ-UBND, số 5914/QĐ-UBND, ghi 0 có nghĩa là không bù hoặc trừ. Trường hợp chỉ ghi dấu (-) mà không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng hoặc ít dùng.

2. Ngõi máy tại phụ lục số 1 ở các khu vực TP Vinh, TX Cửa Lò, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc là ngôi của Nam Giang sản xuất 22v/m², ngôi ở khu vực Thanh Chương, Đô Lương, Quỳnh Lưu, thị xã Hoàng Mai, Yên Thành, Diễn Châu, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, TX Thái Hòa, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong là ngôi Cửa (Tân Kỳ) 24 v/m².

3. *Giá thép tròn trơn, thép tròn xoắn, thép hình Thái Nguyên các loại trong phụ lục này là giá bình quân của các tháng trong Quý III/2017 và dùng để thanh quyết toán sản phẩm XD CB hoàn thành trong Quý III/2017; Tuy nhiên, do giá thép tháng 9 cao hơn giá bình quân trong quý, vì vậy khi lập dự toán công trình XD CB trong Quý IV/2017 áp dụng mức giá trong phụ lục này cộng thêm cụ thể như sau: Thép tròn trơn : 1.145 đồng/kg; Thép tròn xoắn: 1.149 đồng/kg; Thép hình các loại: 1.185 đồng/kg.*

4. Các loại vật liệu có trong Phụ lục 2, Phụ lục 3 nhưng không có trong phụ lục này khi sử dụng cho các công trình tại các huyện, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hoà, thị xã Hoàng Mai được tính toán bổ sung thêm phần chi phí vận chuyển theo quy định.

5. Giá khuôn cửa gỗ dùng để lập dự toán cho các huyện, thị Quý IV/2017

- Gỗ Chò Chỉ, Kiền Kiền, Xoay (đã sơn PU và lắp dựng):

+ Loại 60 x 260: 500.000 đ/m

+ Loại 60 x 140: 350.000 đ/m

- Gỗ Lim (đã sơn PU và lắp dựng):

+ Loại 60 x 260: 850.000 đ/m

+ Loại 60 x 140: 500.000 đ/m

6. Giá cánh cửa gỗ các loại (đã sơn PU và lắp dựng; chưa có bản lề, khoá) dùng để lập dự toán cho các huyện, thị Quý IV/2017:

+ Cửa đi Panô đặc gỗ Lim: 3.200.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô kính gỗ Lim: 2.700.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô chớp gỗ Lim: 3.200.000 đ/m²

+ Cửa sổ Panô đặc gỗ Lim: 3.200.000 đ/m²

+ Cửa sổ kính gỗ Lim: 2.700.000 đ/m²

+ Cửa sổ chớp gỗ Lim: 3.200.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô đặc gỗ Dổi: 2.500.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô chớp gỗ Dổi: 2.500.000 đ/m²

+ Cửa đi Panô kính gỗ Dổi: 2.100.000 đ/m²

+ Cửa sổ Panô đặc gỗ Dổi: 2.500.000 đ/m²

+ Cửa sổ Panô chớp gỗ Dổi: 2.500.000 đ/m²

+ Cửa sổ Panô kính gỗ Dổi: 2.100.000 đ/m²

+ Cửa đi panô đặc gỗ De: 1.500.000 đ/m²

+ Cửa sổ panô đặc gỗ De:

1.500.000 đ/m²

+ Cửa sổ kính chớp lật có hoa sắt vuông 10x10: 600.000 đ/m²

Kính dùng để lắp cửa nói trên là kính trắng Trung Quốc 5 ly, trường hợp lắp kính màu cùng chủng loại thì cộng thêm 20.000 đồng/m² cửa.

7. Giá đá 1x2 L1 đổ đầm bê tông M ≥ 450 tại mỏ Núi Am - Xuân Hồng - Nghi Xuân - Hà Tĩnh giao trên phương tiện bên mua chưa thuế VAT: 259.100 đ/m³.

8. Giá cát vàng hạt to Thanh Chương có mô đun độ lớn > 2,5 tại bến cát khu vực xã Hưng Đạo - huyện Hưng Nguyên giao trên phương tiện bên mua và chưa bao gồm thuế VAT: 163.600 đ/m³ (Dùng để đổ bê tông mác cao và một số hạng mục công việc mà cát vàng Nam Đàn và các nguồn cát vàng khác không đáp ứng được). Chủ đầu tư căn cứ vào Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế các loại cát sử dụng cho hạng mục công việc, kết quả thí nghiệm mẫu cát các loại để quyết định lựa chọn chủng loại cát, nguồn cung cấp cho phù hợp trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng công trình và tự chịu trách nhiệm.

9. Giá đầm 2,5x5 phục vụ cho ngành Đường sắt tại mỏ đá Hoàng Mai giao trên phương tiện bên mua chưa thuế VAT: 161.000 đ/m³.

10. Giá đá các loại tại mỏ giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT của một số mỏ trên địa bàn:

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên mỏ đá Chủng loại đá	Hoàng Mai	Khe Ôi - Mỹ Sơn - Đô lương	Khe Ngâm - Nghĩa Lâm	Tam Đình - Tương Dương	Trương Bành - Quế Phong
1	Đá 0,5x1	104.500	109.100	154.500	154.500	172.700
2	Đá 1x2	150.000	154.500	172.700	177.300	218.200
3	Đá 2x4	122.700	122.700	163.600	154.500	172.700
4	Đá 4x6	109.100	109.100	154.500	136.400	172.700
5	Đá hộc	100.000	100.000	100.000	100.000	136.400
6	Đá Base	95.500	-	-	-	-
7	Đá Subase	72.700	-	-	-	-

11. Gạch bê tông - Nhà máy gạch không nung Đại Nam (Km 132 - Quốc lộ 7, Bản Quang Thịnh, xã Tam Đình - huyện Tương Dương) chưa bao gồm thuế VAT:

- Gạch đặc KT 210x105x65mm: 1.000 đ/viên

Tại nhà máy
Thị trấn Hòa Bình

1.182 đ/viên

- Gạch 2 lỗ KT 210x105x65mm: 1.000 đ/viên

1.182 đ/viên

Phụ lục 2

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TỐI ĐA TẠI HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
KHU VỰC THÀNH PHỐ VINH QUÝ III/2017**

(Kèm theo Công bố số: 2288 /LS-XD-TC ngày 28 tháng 10 năm 2017)

SỐ TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
1	Thép các loại Cty gang thép Thái Nguyên		
	Thép tròn trơn CT3, CB240-T		
	- Φ 6 cuộn	kg	12.455,0
	- Φ 8 cuộn	"	12.455,0
	Thép tròn có đốt CT5, SD295A, CB300-V		
	- Φ 10 L= 11,7 m	kg	12.529,0
	- Φ 12 L= 11,7m	"	12.479,0
	- Φ 14 + 40 L= 11,7 m	"	12.429,0
	Thép tròn có đốt SD390, SD490, CB400-V, CB500-V:		
	- Φ 10 L= 11,7 m	kg	12.672,0
	- Φ 12 L= 11,7 m	"	12.622,0
	- Φ 14 + 40 L= 11,7 m	"	12.672,0
	Thép góc cạnh 60 + 75mm SS400 L= 6m, 9m, 12 m	kg	12.269,0
	Thép góc cạnh 80 + 100mm SS400 L= 6m, 9m, 12 m	"	12.394,0
	Thép góc cạnh 120 + 130 mm SS400 L= 6m, 9m, 12 m	"	12.519,0
	Thép U120 + 140mm SS400 L= 6m, 9m, 12m	"	12.517,0
	Thép U160 + 180mm SS400 L= 6m, 9m, 12m	"	12.617,0
	Thép I100 + 120mm SS400 L= 6m, 9m, 12m	"	12.639,0
	Thép I140 + 160mm SS400 L= 6m, 9m, 12m	"	12.952,0
2	Cát đen tổ da Nam Đàn	m ³	136.400,0
3	Cát vàng Nam Đàn	m ³	150.000,0
4	Sỏi sạch	m ³	318.200,0
5	Đá các loại		
	- Đá dăm 0,5 x 1	m ³	227.300,0
	- Đá dăm 1 x 2	"	263.600,0
	- Đá dăm 2 x 4	"	227.300,0
	- Đá dăm 4 x 6	"	218.200,0
	- Đá hộc	"	209.100,0
6	Gạch chỉ đặc loại A 6,5 x 10,5 x 22 Tuytel	viên	1.692,0
7	Gạch chỉ đặc loại A 6,5 x 10,5 x 22 lỗ đứng	viên	1.455,0
8	Gạch 2 lỗ loại A Tuytel	viên	1.318,0
9	Gạch 6 lỗ loại A Tuytel	viên	2.727,0
10	Ngói máy 22v/m ² loại A	viên	5.000,0
11	Ngói mũi hài loại A Tuytel	viên	3.000,0
	Ngói âm loại A Tuytel	"	2.900,0
12	Gạch lát bê tông Bloc tự chèn M200 dày 6cm	m ²	83.460,0
13	Gạch lát bê tông màu tự chèn M200 dày 5cm	m ²	70.909,0
14	Gạch bê tông của Công ty CP SX VLXD KN Xuân Linh phù hợp QCVN 16:2014/BXD		
	Gạch đặc Đ1: 210x100x60	viên	1.227,0
	Gạch 6 lỗ L6: 190x140x90	"	2.364,0
	Gạch 2 lỗ L2: 250x150x100	"	2.636,0
	Gạch 2 lỗ tự chèn TC2: 250x150x100	"	2.727,0
	Gạch đặc Đ2: 270x140x90	"	2.273,0
	Gạch 3 vách: 390x140x150	"	6.364,0
	Gạch 4 vách: 390x215x150	"	10.909,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
15	Gạch bê tông của Công ty CP VLXD Hồng Lĩnh phù hợp QCVN 16:2014/BXD		
	HL100D1: 210x100x60	viên	1.200,0
	HL105D1: 210x105x65	"	1.300,0
	HL140D1: 210x140x60	"	1.700,0
	HL140D2: 270x140x90	"	2.100,0
	HL100-3V: 390x100x150	"	4.500,0
	HL140-4V: 390x140x150	"	6.500,0
	HL170-4V: 390x170x150	"	8.500,0
	HL200-4V: 390x200x150 -	"	9.500,0
16	Gạch lát Terrazzo Icem 30 x 30 màu vàng	m ²	79.000,0
	Gạch lát Terrazzo Icem 40 x 40 màu vàng (màu đỏ giảm 2.000 đ/m ² ; màu ghi giảm 3.000 đ/m ²)	"	82.000,0
17	Ngói lợp một màu Icem sóng nhỏ	viên	13.000,0
	Ngói lợp hai màu Icem sóng nhỏ	"	13.500,0
18	Xi măng		
	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	tấn	1.209.091,0
	Xi măng Hoàng Mai PCB 40	"	1.200.000,0
	Xi măng Bỉm Sơn PCB 40	"	1.200.000,0
	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	"	1.118.182,0
	Xi măng Hoàng Mai PCB 30	"	1.118.182,0
19	Lan can hành lang bằng thép vuông đặc đã sơn và lắp dựng		
	- Thép 12 x 12	md	470.000,0
	- Thép 14 x 14	"	520.000,0
	- Thép 16 x 16	"	560.000,0
20	Lan can hành lang tay vịn bằng Inox D = 50mm (cả lắp dựng)	md	850.000,0
21	Lan can cầu thang Inox 1 trụ chính (cả lắp dựng)	md	650.000,0
22	Trụ phụ lan can Inox	cái	500.000,0
23	Lan can cầu thang song tiền bằng gỗ Lim (cả lắp dựng)	md	1.500.000,0
24	Lan can cầu thang song tiền bằng gỗ nhóm 2 (cả lắp dựng)	md	1.200.000,0
25	Hoa sắt cửa sổ bằng thép vuông đặc đã sơn 3 nước và lắp dựng		
	- Thép vuông đặc 10 x 10	m ²	410.000,0
	- Thép vuông đặc 12 x 12	"	470.000,0
	- Thép vuông đặc 14 x 14	"	540.000,0
	- Thép dẹt	"	300.000,0
26	Cửa sổ chớp kính trắng lật có xuyên hoa sắt vuông 10 x 10 (Kể cả sơn và lắp dựng)	m ²	600.000,0
27	Cửa sổ panô đặc mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim(Nam Phi)	m ²	3.200.000,0
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000,0
	- Gỗ Dẻ	"	1.500.000,0
28	Cửa sổ chớp mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000,0
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000,0
29	Cửa sổ kính trắng trơn Trung Quốc dày 5mm, ô kính nhỏ thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	2.700.000,0
	- Gỗ Dổi	"	2.100.000,0
	Trường hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 20.000đ/m ² cửa		

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
30	Cửa đi panô đặc mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000,0
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000,0
	- Gỗ De	"	1.500.000,0
31	Cửa đi panô kính trắng Trung Quốc 5 ly mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi: có hoa sắt vuông	m ²	2.700.000,0
	- Gỗ Dổi: có hoa sắt vuông	"	2.100.000,0
	Trường hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 20.000 đ/m ² cửa		
32	Cửa đi panô ô kính nhỏ kính trắng Trung Quốc 5 ly mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề,		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	2.700.000,0
	- Gỗ Dổi	"	2.100.000,0
	Trường hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 20.000 đ/m ² cửa		
33	Cửa đi panô chớp mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000,0
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000,0
34	Cửa nhựa lõi thép uPVC SUN SPACE phù hợp QCVN 16:2014/BXD - Tập đoàn Austdoor (bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa Austprofile của Tập đoàn Austdoor có độ dày thành ngoài > 2,2mm; lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm; phụ kiện khoá, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng dày 5mm - Việt Nam; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định, kích thước 1m x 1m	m ²	1.334.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 0,6m x 1,4m	"	3.151.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, kích thước 0,6m x 1,4m	"	3.151.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,2m x 1,4m	"	3.018.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, kích thước 1,2m x 1,4m	"	2.873.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1,2m x 1,4m	"	2.112.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước 1,8m x 2,2m	"	2.188.000,0
	Cửa đi 4 cánh mở trượt 2 cánh cố định, kích thước 3,2m x 2,2m	"	2.060.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay kính toàn bộ, kích thước 0,8m x 2,2m	"	3.578.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô, KT 0,8m x 2,2m	"	3.618.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính toàn bộ, kích thước 1,6m x 2,2m	"	3.101.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính, dưới panô, KT 1,6m x 2,2m	"	3.144.000,0
35	Trường hợp sử dụng kính kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 250.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 350.000 đ/m ² , kính hộp 5-10-5 cộng thêm 600.000 đ/m ² , kính cường lực dày 10mm cộng thêm 750.000 đ/m ² .		
	Cửa VIETAN HANDY WINDOW phù hợp QCVN 16:2014/BXD - Công ty CP SX XD TM Bông Sen		
	Cửa nhựa lõi thép uPVC (bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa VK Profile có độ dày thành ngoài > 2,2mm; lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm; phụ kiện khoá, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng Việt Nhật dày 5mm; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	1.420.000,0
	Cửa sổ mở trượt	"	1.680.000,0
	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất	"	1.960.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay, có khóa	"	2.440.000,0
	Cửa đi 2 cánh, mở trượt, có khóa	"	1.680.000,0
	Cửa kim loại - cửa nhôm (bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhôm hãng Việt Pháp cửa sổ dày 1,3mm, cửa đi dày 1,8mm; phụ kiện khóa, bản lề, gioăng hãng Việt Pháp; kính trắng Việt Nhật dày 5mm; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	1.300.000,0
	Cửa sổ mở trượt	"	2.050.000,0
	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất	"	2.150.000,0
	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay, có khóa	"	2.720.000,0
	Cửa đi 2 cánh, mở trượt, có khóa	"	2.450.000,0
	Trường hợp sử dụng kính trắng trong suốt dày 8mm cộng thêm 100.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 160.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 260.000 đ/m ² .		
36	Cửa nhựa lõi thép uPVC - Công ty cổ phần Vĩnh Thắng (bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa Shide Profile - Công ty cổ phần Tập đoàn nhựa Đồng Á có độ dày thành ngoài > 2,2mm; lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm; phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng Việt - Nhật dày 5mm; đã lắp đặt)		
	Vách kính, kích thước đồ 1m x 1,5m	m ²	1.360.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1,4m x 2,0 m	"	1.933.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước 1,4m x 1,6m	"	2.395.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích thước 0,8m x 1,6m	"	2.598.000,0
	Hai cửa sổ mở quay ra có vách kính cố ở giữa, KT 2,4m x 1,6m	"	2.376.000,0
	Hai cửa sổ 02 cánh mở quay vào hoặc quay lật, KT 1,4m x 1,6m	"	2.398.000,0
	Cửa đi 2 cánh, mở trượt, khóa đa điểm, kích thước 1,6m x 2,2m	"	2.243.000,0
	Cửa đi 4 cánh, mở trượt, khóa đa điểm, kích thước 3,2m x 2,2m	"	2.033.000,0
	Cửa đi 1 cánh, mở quay, khóa đơn điểm, kích thước 0,9m x 2,2m	"	2.557.000,0
	Cửa đi 2 cánh, mở quay, khóa đa điểm, kích thước 1,6m x 2,2m	"	2.581.000,0
	Trường hợp sử dụng kính kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 200.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 350.000 đ/m ² .		
37	Cửa Mai Dương SafeDoor phù hợp QCVN 16:2014/BXD - Công ty CP XD và TM Mai Dương		
	Cửa nhựa lõi thép uPVC (bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa Sparlee Profile nhập khẩu Tập đoàn Shide Đại Liên - Trung Quốc có độ dày thành ngoài > 2,2mm; lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm; phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng Việt Nhật dày 5mm; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	1.250.000,0
	Cửa sổ 2 cánh, mở trượt	"	1.570.000,0
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay	"	1.850.000,0
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay	"	1.900.000,0
	Cửa đi 2 cánh, mở trượt, có khóa	"	1.590.000,0
	Cửa đi 4 cánh, mở trượt, có khóa	"	1.550.000,0
	Cửa đi 1 cánh, mở quay, có khóa	"	2.350.000,0
	Cửa đi 2 cánh, mở quay, có khóa	"	2.300.000,0
	Cửa kim loại - cửa nhôm (bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhôm hãng Việt Pháp dày 1,4mm; phụ kiện khóa, bản lề, gioăng hãng Việt Pháp; kính trắng Việt Nhật 5mm, đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	1.290.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Cửa sổ mở trượt	"	2.040.000,0
	Cửa sổ mở quay	"	2.140.000,0
	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay, có khóa	"	2.700.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, có khóa	"	2.430.000,0
	Trường hợp sử dụng kính trắng trong suốt dày 8mm cộng thêm 100.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 250.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 350.000 đ/m ² .		
38	Khuôn cửa gỗ Lim Nam Phi (đã sơn PU và lắp dựng)		
	- 60 x 260mm	md	850.000,0
	- 60 x 180mm	"	650.000,0
	- 60 x 140 mm	"	500.000,0
39	Khuôn cửa gỗ Xoay, Kiểu kiến, Chò chỉ... (đã sơn PU và lắp		
	- 60 x 260mm	md	500.000,0
	- 60 x 180mm	"	420.000,0
	- 60 x 140 mm	"	350.000,0
40	Gỗ thành khí: gỗ Táu mật	m ³	11.000.000,0
41	Gỗ thành khí: gỗ nhóm 5, nhóm 6	m ³	7.000.000,0
42	Gỗ ván khuôn dày 3cm	m ³	4.500.000,0
43	Gỗ chống	m ³	5.000.000,0
44	Cọc tre	m	6.000,0
45	Nhựa đường 60/70 Petrolimex đặc nóng	kg	10.780,0
	Nhựa đường 60/70 Petrolimex đóng thùng	"	12.180,0
	Nhựa đường 60/70 Shell - Singapore đóng thùng	"	11.818,0
	Vật liệu Carboncor Asphalt (Công ty cổ phần CARBON Việt Nam)	"	3.540,0
46	Que hàn Việt - Đức VD-J421 Ø 2,5	kg	17.200,0
	VD-J421 Ø 3,2; Ø 4; Ø 5	"	16.700,0
	VD-6103 Ø 3,2; Ø 4	"	17.200,0
	VD-Inox 308-16 Ø 2,5	"	127.000,0
	VD-Inox 308-16 Ø 3; Ø 5	"	125.000,0
47	Khoá cửa thông phòng Việt - Tiếp 4271, 4272	bộ	363.636,0
	Khoá cửa thông phòng Việt - Tiếp 4508	"	338.182,0
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiếp chìa vít tính 4906, 4908	"	508.182,0
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiếp chìa vít tính 4921, 4922, 4923	"	533.636,0
48	Bản lề Việt - Tiếp		
	Bản lề sơn 08127	bộ	30.909,0
	Bản lề sơn 08117	"	25.909,0
	Bản lề sơn 08078	"	15.455,0
	Bản lề Inox 08125	"	61.818,0
	Bản lề Inox 08115	"	44.091,0
	Bản lề Inox 08075	"	22.273,0
49	Chốt, móc cửa Việt - Tiếp		
	Chốt 10430	bộ	18.182,0
	Chốt 10300	"	14.091,0
	Chốt 10400	"	31.818,0
	Chốt 10280	"	11.818,0
	Ống chốt	"	14.091,0
	Móc cửa	"	25.455,0
50	Clemon Việt - Tiếp		
	Clemon đồng CS09961	bộ	455.000,0
	Clemon đồng KK09962	"	475.000,0
	Clemon đồng KK09972	"	395.000,0
	Clemon hợp kim CK09990	"	83.636,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Clamon hợp kim KK09992	"	71.364,0
	Clamon hợp kim CS09991	"	55.909,0
51	Ngói Fibro xi măng Thái Nguyên 0,87 x 1,5m	m ²	45.977,0
52	Đỉnh 3 - 4 cm	kg	15.455,0
	Đỉnh 5 - 6cm	"	15.455,0
	Đỉnh 8 - 10 cm	"	15.455,0
53	Ngói úp nóc Fibro xi măng dài 1,08m	tấm	12.000,0
	Tấm chắn bờ mái Fibro xi măng	m	12.000,0
54	Ngói đỏ úp nóc 36cm	viên	11.818,0
55	Dây thép buộc đen 1 - 2 ly	kg	15.455,0
56	Sản phẩm tấm lợp OLYMPIC của Công ty TNHH&CN Mỹ Việt		
	Tấm lợp OLYMPIC		
	+ Sóng ngói, khổ rộng 1100mm, dày 0,36mm	m ²	134.545,0
	+ Sóng ngói, khổ rộng 1100mm, dày 0,37mm	"	136.364,0
	+ Sóng ngói, khổ rộng 1100mm, dày 0,41mm	"	148.182,0
	+ Sóng ngói, khổ rộng 1100mm, dày 0,42mm	"	150.909,0
	+ Sóng ngói, khổ rộng 1100mm, dày 0,46mm	"	169.091,0
	+ Sóng ngói, khổ rộng 1100mm, dày 0,50mm	"	178.182,0
	+ Sóng vuông, 11 sóng, khổ rộng 1060mm, dày 0,36mm	"	130.909,0
	+ Sóng vuông, 11 sóng, khổ rộng 1060mm, dày 0,37mm	"	132.727,0
	+ Sóng vuông, 11 sóng, khổ rộng 1060mm, dày 0,41mm	"	144.545,0
	+ Sóng vuông, 11 sóng, khổ rộng 1060mm, dày 0,42mm	"	147.273,0
	+ Sóng vuông, 11 sóng, khổ rộng 1060mm, dày 0,46mm	"	165.455,0
	+ Sóng vuông, 11 sóng, khổ rộng 1060mm, dày 0,50mm	"	174.545,0
	Tấm lợp cách nhiệt PU OLYMPIC 11 sóng, khổ rộng 1070mm		
	+ Tôn PU1 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+ALU), dày 0,36mm	m ²	226.364,0
	+ Tôn PU1 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+ALU), dày 0,37mm	"	228.182,0
	+ Tôn PU1 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+ALU), dày 0,41mm	"	240.000,0
	+ Tôn PU1 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+ALU), dày 0,42mm	"	242.727,0
	+ Tôn PU1 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+ALU), dày 0,46mm	"	260.909,0
	+ Tôn PU1 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+ALU), dày 0,50mm	"	270.000,0
	+ Tôn PU2 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+Bạc), dày 0,36mm	"	222.727,0
	+ Tôn PU2 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+Bạc), dày 0,37mm	"	224.545,0
	+ Tôn PU2 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+Bạc), dày 0,41mm	"	236.364,0
	+ Tôn PU2 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+Bạc), dày 0,42mm	"	239.091,0
	+ Tôn PU2 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+Bạc), dày 0,46mm	"	257.273,0
	+ Tôn PU2 3 lớp thông dụng (Tôn+PU+Bạc), dày 0,50mm	"	266.364,0
	+ Tôn PU1 3 lớp kính tế (Tôn+PU+ALU), dày 0,36mm	"	223.636,0
	+ Tôn PU1 3 lớp kính tế (Tôn+PU+ALU), dày 0,37mm	"	225.455,0
	+ Tôn PU1 3 lớp kính tế (Tôn+PU+ALU), dày 0,41mm	"	237.273,0
	+ Tôn PU1 3 lớp kính tế (Tôn+PU+ALU), dày 0,42mm	"	240.000,0
	+ Tôn PU1 3 lớp kính tế (Tôn+PU+ALU), dày 0,46mm	"	258.182,0
	+ Tôn PU1 3 lớp kính tế (Tôn+PU+ALU), dày 0,50mm	"	267.273,0
	+ Tôn PU2 3 lớp kính tế (Tôn+PU+Bạc), dày 0,36mm	"	220.909,0
	+ Tôn PU2 3 lớp kính tế (Tôn+PU+Bạc), dày 0,37mm	"	222.727,0
	+ Tôn PU2 3 lớp kính tế (Tôn+PU+Bạc), dày 0,41mm	"	234.545,0
	+ Tôn PU2 3 lớp kính tế (Tôn+PU+Bạc), dày 0,42mm	"	237.273,0
	+ Tôn PU2 3 lớp kính tế (Tôn+PU+Bạc), dày 0,46mm	"	255.455,0
	+ Tôn PU2 3 lớp kính tế (Tôn+PU+Bạc), dày 0,50mm	"	264.545,0

Giá vật liệu dùng trong thanh quyết toán đối với các khu vực huyện, thị xã bằng mức giá trong đơn giá gốc 5913/QĐ-UBND, số 5914/QĐ-UBND bù trừ chênh lệch vật liệu chủ yếu tại bảng phụ lục số 1.

Phụ lục 3

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN, NƯỚC, TRANG TRÍ NỘI THẤT
VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT- ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2017**
(Kèm theo Công bố số 2218 /LS-XD-TC ngày 02 tháng 1 năm 2017)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
A. VẬT LIỆU TRANG TRÍ			
1	Gạch ốp lát Ceramic Đồng Tâm		
	* Loại 20 x 20 cm AA	m ²	130.000,0
	MS: 2020SQUARE002	m ²	127.300,0
	MS: TL01; TL03		
	* Loại 25x20 cm AA	m ²	127.300,0
	MS: 2520, 2541	m ²	128.200,0
	MS: 2540HOADA001/002/003/004		
	* Loại 30x30 cm A1:	m ²	148.200,0
	MS: 300, 345, 387	m ²	161.800,0
	MS: 3030Phale001/002		
	* Loại 40x40 cm A1:	m ²	131.800,0
	MS: 456; 465; 467; 469; 471; 475; 476; 480; 481; 483; 484;	m ²	140.900,0
	MS: 426	m ²	158.200,0
	MS: 428		
2	Gạch granite Trung Đô		
	Gạch lát granite bóng mờ KT 40x40 cm A1:	m ²	137.700,0
	Mã số MD4400, MM4403	m ²	142.300,0
	Mã số MM4466	m ²	145.000,0
	Mã số MM4468	m ²	147.700,0
	Mã số MH4464, MH4473	m ²	151.400,0
	Mã số MH4465, MH4472	m ²	160.500,0
	Mã số MH4448		
	Gạch lát granite bóng mờ KT 50x50 cm A1:	m ²	156.800,0
	Mã số MD5500, MM5503	m ²	163.200,0
	Mã số MM5566	m ²	165.900,0
	Mã số MM5568	m ²	168.800,0
	Mã số MH5564, MH5573	m ²	172.300,0
	Mã số MH5565, MH5572	m ²	181.400,0
	Mã số MH5548		
	Gạch lát granite bóng mờ KT 60x60 cm A1:	m ²	172.300,0
	Mã số MD6600, MM6603	m ²	177.700,0
	Mã số MM6666	m ²	180.500,0
	Mã số MM6668	m ²	185.000,0
	Mã số MH6664, MH6673	m ²	188.600,0
	Mã số BH6672, MH6665	m ²	197.700,0
	Mã số BH6648		
	Gạch lát granite bóng kính KT 60x60 cm A1:	m ²	247.700,0
	Mã số BV6601	m ²	261.400,0
	Mã số BV6610, BV6648	m ²	265.900,0
	Mã số BH6664	m ²	272.300,0
	Mã số BH6649	m ²	332.300,0
	Mã số BH6653		

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Mã số BH6665, BH6672	"	272.300,0
	Mã số BH6648	"	285.900,0
	Gạch granite cầu thang KT 48x60 cm A1:		
	Mã số BTH5864	viên	69.500,0
	Mã số BTH5873	"	69.500,0
	Gạch coto KT 40x40 cm A1	m ²	85.000,0
	Gạch ốp KTS Ceramic KT 30x60 cm A1	"	114.100,0
	Gạch lát nền KTS Porcelain KT 60x60 cm A1	"	159.500,0
3	Gạch ốp lát Prime phù hợp QCVN 16:2014/BXD		
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m ²	83.100,0
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	"	80.700,0
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	"	109.200,0
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	"	79.900,0
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	"	159.700,0
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	"	158.100,0
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	"	79.100,0
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	"	86.800,0
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	"	97.800,0
	Gạch Granite 500x500, mài cạnh	"	127.300,0
	Gạch Granite men matt 600x600	"	204.300,0
	Gạch Granite men bóng 600x600, mài cạnh	"	210.000,0
	Gạch Granite Suger 600x600	"	284.000,0
	Gạch Granite men bóng 800x800, mài cạnh	"	324.500,0
	Gạch Ceramic 70x300	viên	16.500,0
	Gạch Ceramic 90x300	"	24.500,0
4	Đá Granite khổ rộng 400 - 600 x 20, dài < 1.600		
	- Đá Granite đỏ Rubi Bình Định loại 1	m ²	1.100.000,0
	- Đá Granite đỏ Bình Định loại 1	"	950.000,0
	Loại 2	"	850.000,0
	Loại 3	"	750.000,0
	- Đá Granite vừng đen Bình Định	"	750.000,0
	- Đá Granite đen Huế	"	800.000,0
	- Đá Granite Tím hoa cà	"	500.000,0
5	Sản phẩm thạch cao Vĩnh Tường (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)		
	Hệ trần chìm, khung xương BASI và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9	m ²	181.100,0
	Hệ trần chìm, khung xương BASI và tấm DURAFLEX 6mm	"	230.904,0
	Hệ trần chìm, khung xương EKO và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9	"	171.941,0
	Hệ trần chìm, khung xương EKO và tấm DURAFLEX 6mm	"	221.744,0
	Hệ trần nổi, khung xương TOPLINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm	"	166.442,0
	Hệ trần nổi, khung xương TOPLINE Plus và tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm	"	167.616,0
	Hệ trần nổi, khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm	"	160.018,0
	Hệ trần nổi, khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao đục lỗ 9mm	"	167.069,0
	Hệ trần nổi, khung xương SMARTLINE và tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm	"	197.822,0
	Hệ trần nổi, khung xương SMARTLINE và tấm DURAFLEX trang trí DECO 3.5mm	"	208.400,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
	Hệ vách ngăn, khung xương V-WALL 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm	"	323.273,0
	Hệ vách ngăn, khung xương V-WALL 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm	"	347.752,0
6	Sơn và bột bả Nisen tex phù hợp QCVN 16:2014/BXD		
	- Sơn nội thất Nisen tex Kinh tế	kg	18.802,0
	- Sơn nội thất Nisen tex A+	"	39.192,0
	- Sơn phủ trong nhà cao cấp Super Nisen tex	"	40.283,0
	- Sơn phủ bóng trong nhà Nisen tex Power	"	95.455,0
	- Sơn phủ ngoài trời Nisen tex Kinh tế 3in1	"	53.719,0
	- Sơn phủ ngoài trời cao cấp Nisen tex Kinh tế 3in1	"	111.773,0
	- Sơn phủ ngoài trời bóng Nisen tex bóng	"	156.818,0
	- Sơn lót chống kiềm trong nhà Nisen tex	"	58.678,0
	- Sơn lót chống kiềm ngoài trời Nisen tex	"	103.030,0
	- Sơn chống thấm đa năng Nisen tex	"	93.301,0
	- Bột bả nội thất	"	6.477,0
	- Bột bả ngoại thất	"	8.068,0
7	Sơn và bột bả ONIP phù hợp QCVN 16:2014/BXD		
	- Sơn bóng mờ chống thấm ngoài trời X4	kg	119.559,0
	- Sơn ngoài trời màu nhạt R2	"	80.349,0
	- Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt N5	"	63.590,0
	- Sơn trong nhà P3	"	43.985,0
	- Sơn trong nhà M1	"	32.048,0
	- Sơn siêu trắng trong nhà SOW	"	63.131,0
	- Sơn lót chống kiềm ngoài trời Sealer NS	"	119.284,0
	- Sơn lót chống kiềm ngoài trời Primer NP	"	100.551,0
	- Sơn lót chống kiềm nội thất FLY FP	"	64.050,0
	- Chống thấm đa năng trộn xi măng CT11A	"	104.683,0
	- Bột trét tường trong nhà	"	8.068,0
	- Bột trét tường cao cấp ngoài trời	"	9.045,0
8	Sơn Jupiter phù hợp QCVN 16:2014/BXD		
	- Sơn nước nội thất chống nấm mốc Fusa eco	kg	27.365,0
	- Sơn nước nội thất cao cấp Jupiter Silk	"	58.310,0
	- Sơn nước siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp Jupiter Pearl	"	60.606,0
	- Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ Jupiter Titan	"	90.909,0
	- Sơn hoàn thiện ngoại thất Fusa spring	"	70.248,0
	- Sơn bóng ngoại thất cao cấp Jupiter Gold	"	169.789,0
	- Sơn lót nội thất cao cấp Jupiter - Sealer	"	61.065,0
	- Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Jupiter Sealer	"	74.839,0
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer 800	"	110.009,0
	- Chống thấm pha màu Jupiter CT-11 Awarof	"	123.967,0
9	Sơn và bột bả DAVOSA phù hợp QCVN 16:2014/BXD		
	- Sơn chống thấm cao cấp, bóng ngoài trời DL12	kg	147.273,0
	- Sơn mờ ngoài trời cao cấp, chống bám bụi ngoài trời DR14	"	101.818,0
	- Sơn mờ ngoài trời DV13	"	65.455,0
	- Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp trong nhà DF15	"	120.955,0
	- Sơn bóng mờ cao cấp trong nhà DC12	"	99.591,0
	- Sơn mịn trong nhà DL11	"	44.752,0
	- Sơn mịn trong nhà DC10	"	26.553,0
	- Sơn mịn kinh tế trong nhà DC18	"	20.473,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	- Sơn lót chống kiềm ngoại thất DP17	"	95.455,0
	- Sơn lót chống kiềm nội thất DS12	"	54.504,0
	- Sơn chống thấm đa năng pha ciment DS101	"	98.455,0
	- Bột trét ngoài trời A504	"	8.091,0
	- Bột trét trong nhà A505	"	5.000,0
10	Sơn tường và bột bả KOVABYMOWER		
	- Sơn trong nhà mịn không bóng K-771	kg	34.773,0
	- Sơn trong nhà bán bóng K-5500	"	89.182,0
	- Sơn trong nhà bóng K-871	"	120.455,0
	- Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209	"	100.409,0
	- Sơn ngoài trời mịn K-5501	"	85.682,0
	- Sơn ngoài trời mịn K-261	"	54.545,0
	- Sơn chống thấm ngoài trời CT-04T	"	125.227,0
	- Bột bả Kova trong nhà	"	7.164,0
	- Bột bả Kova ngoài nhà	"	8.400,0
11	Sơn tường SDOLUX nano		
	- Sơn mịn nội thất I-180	kg	21.000,0
	- Sơn mịn cao cấp nội thất I-262	"	30.000,0
	- Sơn siêu trắng nội thất & ngoại thất I-888	"	41.000,0
	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất I-109	"	45.000,0
	- Sơn mịn ngoại thất I-280	"	56.000,0
	- Sơn bóng mờ cao cấp nội thất I-5500	"	58.000,0
	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất I-K209	"	69.000,0
	- Sơn mịn cao cấp ngoại thất I-5511	"	76.000,0
	- Sơn chống thấm xi măng, bê tông I-CT11A	"	84.000,0
	- Sơn siêu bóng cao cấp nội thất I-871	"	99.000,0
	- Sơn trang trí, chống thấm CC ngoại thất I-CT04	"	104.000,0
	- Bột bả nội thất & ngoại thất	"	8.000,0
12	Sơn và bột bả Luxsen		
	- Sơn bóng ngọc trai, bền màu cao Nano Gold BN2	kg	112.000,0
	- Sơn mờ cao cấp che phủ hiệu quả Texpro MN1	"	48.000,0
	- Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, tự làm sạch NanoSilk BNO1	"	101.000,0
	- Sơn bóng nội thất cao cấp, tự tin lau chùi Satin BNO2	"	90.000,0
	- Sơn nội thất mịn cao cấp Murextra MNO1	"	37.000,0
	- Sơn nội thất mịn Latex MNO2	"	24.000,0
	- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano Filter KN1	"	99.000,0
	- Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nano Silk KNO1	"	56.000,0
	- Sơn lót chống kiềm ngoại thất Texpro KN1	"	50.000,0
	- Sơn lót chống kiềm nội thất Texpro Interior KNO2	"	41.000,0
	- Bột bả chống thấm nội ngoại thất cao cấp Puty chống thấm P	"	10.000,0
	- Bột bả chống thấm nội thất cao cấp Puty P2	"	6.200,0
	- Bột bả chống thấm nội ngoại thất kinh tế Beko Puty P3	"	5.000,0
	- Chống thấm đa năng CT11A W1	"	83.000,0
13	Chống thấm INTOC		
	- Intoc - 04, chống thấm thuận và nghịch cho những nơi có áp lực nước lớn như tầng hầm, hồ bơi, hồ chứa nước, sân vệ	kg	88.981,0
	- Intoc - 04 Super, chống thấm thuận nghịch cho bề mặt bê tông (hoặc vữa)	"	94.160,0
	- Intoc - 06, chống thấm cho mặt ngoài tường đã tô vữa hoặc đã sơn nước	"	95.635,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	- Kéo kháng nước Intoc	"	191.683,0
	- Intoc - DN, Ngăn chặn tức thời dòng chảy từ các lỗ rò rỉ, vết nứt	"	96.514,0
	B. THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Thiết bị vệ sinh Viglacera		
	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	bộ	1.780.000,0
	Bệt kết rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	"	1.310.000,0
	Bệt kết rời (xả tay gạt, nắp thường) VI77	"	1.430.000,0
	Bệt kết rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	"	1.720.000,0
	Bệt kết rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VI66	"	1.750.000,0
	Bệt kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VT34	"	1.920.000,0
	Bệt kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	"	2.320.000,0
	Bệt kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI88	"	1.950.000,0
	Bệt kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	"	3.612.000,0
	Bệt kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V37M	"	2.690.000,0
	Bệt kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V45	"	3.780.000,0
	Bệt kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V39ZM	"	2.690.000,0
	Bệt kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V41, V42	"	4.011.000,0
	Bệt kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V199	"	5.315.000,0
	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	"	840.000,0
	Chậu âm bàn đá Viglacera	"	910.000,0
	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	"	910.000,0
	Chậu dương bàn đá CD72 Viglacera	"	980.000,0
	Chậu dương bàn đá CD15 Viglacera	"	1.250.000,0
	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	"	1.560.000,0
	Chậu + chân chậu treo tường V51 Viglacera	"	1.600.000,0
	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	"	975.000,0
	Tiểu nam treo tường TT1 Viglacera	"	370.000,0
	Tiểu nam treo tường T1 Viglacera	"	1.490.000,0
	Tiểu nam treo tường T9 Viglacera	"	1.580.000,0
	Vách ngăn sứ tiểu nam	tấm	1.145.000,0
	Tiểu nữ VB50	bộ	1.500.000,0
	Tiểu nữ VB3 VB5	"	800.000,0
2	Sen vòi và phụ kiện viglacera		
	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh VG1023M	bộ	5.220.000,0
	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh VG1028M	"	4.310.000,0
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	"	1.090.000,0
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 118	"	1.270.000,0
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 125	"	1.560.000,0
	Sen tắm nóng lạnh VG501	"	1.820.000,0
	Sen tắm nóng lạnh VG511	"	1.760.000,0
	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt VG519	"	2.740.000,0
	Sen tắm cây nóng lạnh âm tường VG518	"	5.360.000,0
	Vòi tiểu nữ VG700	"	820.000,0
	Gương tắm KT 500x700x5 G2, G3	"	320.000,0
3	Bình nước nóng và bồn chứa nước Tân Á		
	Bình nước nóng tiết kiệm điện - loại bình ngang 15L (2500W)	cái	2.636.364,0
	Bình nước nóng tiết kiệm điện - loại bình ngang 20L (2500W)	"	2.727.273,0
	Bình nước nóng tiết kiệm điện - loại bình ngang 30L (2500W)	"	2.863.636,0
	Bình nước nóng tiết kiệm điện - loại bình vuông 15L (2500W)	"	2.318.182,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
	Bình nước nóng tiết kiệm điện - loại bình vuông 20L (2500W)	"	2.409.091,0
	Bình nước nóng tiết kiệm điện - loại bình vuông 30L (2500W)	"	2.545.455,0
	Bình nước nóng trực tiếp R450	"	1.727.273,0
	Bình nước nóng trực tiếp R500	"	1.818.182,0
	Bồn Inox loại đứng 1000 lít	"	3.045.455,0
	Bồn Inox loại đứng 2000 lít	"	6.181.818,0
	Bồn Inox loại đứng 3000 lít	"	9.363.636,0
	Bồn Inox loại đứng 4000 lít	"	11.818.182,0
	Bồn Inox loại đứng 4500 lít	"	13.272.727,0
	Bồn Inox loại đứng 5000 lít	"	14.727.273,0
	Bồn Inox loại nằm 1000 lít	"	3.227.273,0
	Bồn Inox loại nằm 2000 lít	"	6.363.636,0
	Bồn Inox loại nằm 3000 lít	"	9.727.273,0
	Bồn Inox loại nằm 4000 lít	"	12.363.636,0
	Bồn Inox loại nằm 4500 lít	"	13.818.182,0
	Bồn Inox loại nằm 5000 lít	"	15.272.727,0
	Bồn nhựa loại đứng 300 lít	"	1.018.182,0
	Bồn nhựa loại đứng 400 lít	"	1.272.727,0
	Bồn nhựa loại đứng 500 lít	"	1.500.000,0
	Bồn nhựa loại đứng 700 lít	"	1.909.091,0
	Bồn nhựa loại đứng 1000 lít	"	2.454.545,0
	Bồn nhựa loại đứng 2000 lít	"	4.818.182,0
	Bồn nhựa loại nằm 300 lít	"	1.200.000,0
	Bồn nhựa loại nằm 400 lít	"	1.454.545,0
	Bồn nhựa loại nằm 500 lít	"	1.681.818,0
	Bồn nhựa loại nằm 700 lít	"	2.181.818,0
	Bồn nhựa loại nằm 1000 lít	"	3.000.000,0
	Bồn nhựa loại nằm 2000 lít	"	6.090.909,0
4	Phễu thu nước WC Inox	cái	20.000,0
C. VẬT LIỆU NƯỚC			
1	Ống nước mạ kẽm Vina phal		
	Φ 15 mm dày 1,9 mm dài 6 m	m	22.273,0
	Φ 20 mm dày 2,1 mm dài 6 m	"	30.545,0
	Φ 26 mm dày 2,3 mm dài 6 m	"	42.545,0
	Φ 33 mm dày 2,3 mm dài 6 m	"	53.818,0
	Φ 40 mm dày 2,5 mm dài 6 m	"	67.273,0
	Φ 50 mm dày 2,6 mm dài 6 m	"	87.909,0
	Φ 65 mm dày 2,9 mm dài 6 m	"	124.455,0
	Φ 80 mm dày 2,9 mm dài 6 m	"	146.091,0
	Φ 100 mm dày 3,2 mm dài 6 m	"	208.636,0
2	Tê, thu thép mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	6.000,0
	Φ 20 mm	"	9.600,0
	Φ 26 mm	"	16.400,0
	Φ 33 mm	"	25.200,0
	Φ 40 mm	"	29.800,0
	Φ 50 mm	"	48.200,0
	Φ 65 mm	"	78.700,0
	Φ 80 mm	"	113.400,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
3	Rắc co thép mạ kẽm		
	Φ 100 mm	ti	210.800,0
	Φ 15 mm	cái	15.500,0
	Φ 20 mm	ti	19.000,0
	Φ 26 mm	ti	30.500,0
	Φ 33 mm	ti	43.000,0
	Φ 40 mm	ti	58.500,0
	Φ 50 mm	ti	79.500,0
	Φ 65 mm	ti	139.000,0
	Φ 80 mm	ti	195.200,0
4	Măng xông thép mạ kẽm		
	Φ 100 mm	ti	328.000,0
	Φ 15 mm	cái	4.000,0
	Φ 20 mm	ti	5.600,0
	Φ 26 mm	ti	9.600,0
	Φ 33 mm	ti	14.400,0
	Φ 40 mm	ti	18.000,0
	Φ 50 mm	ti	30.000,0
	Φ 65 mm	ti	50.400,0
	Φ 80 mm	ti	68.200,0
5	Côn thép mạ kẽm		
	Φ 100 mm	ti	109.300,0
	Φ 20 mm	ti	5.500,0
	Φ 26 mm	ti	9.300,0
	Φ 33 mm	ti	14.100,0
	Φ 40 mm	ti	17.500,0
	Φ 50 mm	ti	29.300,0
	Φ 65 mm	ti	62.400,0
	Φ 80 mm	ti	67.000,0
	Φ 100 mm	ti	109.800,0
6	Cút thép mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	4.300,0
	Φ 20 mm	ti	6.900,0
	Φ 26 mm	ti	12.300,0
	Φ 33 mm	ti	18.600,0
	Φ 40 mm	ti	24.300,0
	Φ 50 mm	ti	38.000,0
	Φ 65 mm	ti	64.800,0
	Φ 80 mm	ti	91.400,0
	Φ 100 mm	ti	162.300,0
7	Nút bít ống mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	3.900,0
	Φ 20 mm	ti	4.800,0
	Φ 26 mm	ti	8.000,0
	Φ 33 mm	ti	12.800,0
	Φ 40 mm	ti	16.000,0
	Φ 50 mm	ti	25.000,0
	Φ 65 mm	ti	46.000,0
	Φ 80 mm	ti	63.600,0
	Φ 100 mm	ti	104.400,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
8	Chữ thép mạ kẽm		
	Φ 15 mm	cái	11.000,0
	Φ 20 mm	"	17.800,0
	Φ 26 mm	"	29.500,0
	Φ 33 mm	"	43.200,0
	Φ 40 mm	"	52.600,0
	Φ 50 mm	"	82.500,0
	Φ 65 mm	"	147.200,0
	Φ 80 mm	"	197.800,0
	Φ 100 mm	"	363.400,0
9	Ống thép các loại - Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
	- Ống thép đen		
	Độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	17.500,0
	Độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	17.500,0
	Độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	17.200,0
	Độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	17.200,0
	Độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	17.400,0
	Độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	"	17.200,0
	Độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	"	18.200,0
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng		
	Độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	23.900,0
	Độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	23.100,0
	Độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	23.100,0
	Độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	"	23.300,0
	Độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	"	24.100,0
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	"	18.500,0
10	Ống và phụ kiện gang XINGXING		
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU, dài 6m/cây - D400	mét	3.871.000,0
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU, dài 6m/cây - D500	"	5.314.000,0
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU, dài 6m/cây - D600	"	7.790.000,0
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU, dài 6m/cây - D700	"	10.157.000,0
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU, dài 6m/cây - D800	"	11.413.000,0
	BU gang BU - 400	cái	5.554.000,0
	BU gang BU - 500	"	9.061.000,0
	BU gang BU - 600	"	9.714.000,0
	BU gang BU - 700	"	17.821.000,0
	BU gang BU - 800	"	19.994.000,0
	BU gang BE - 400	"	5.075.000,0
	BU gang BE - 500	"	7.109.000,0
	BU gang BE - 600	"	9.866.000,0
	BU gang BE - 700	"	17.972.000,0
	BU gang BE - 800	"	20.070.000,0
	Mối nối mềm EE - 400	"	4.916.000,0
	Mối nối mềm EE - 500	"	5.977.000,0
	Mối nối mềm EE - 600	"	10.026.000,0
	Mối nối mềm EE - 700	"	10.134.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Mối nối mềm EE - 800	"	11.693.000,0
	Tê gang cầu EBE - D400x400	"	12.623.000,0
	Tê gang cầu EBE - D500x500	"	21.711.000,0
	Tê gang cầu EBE - D600x600	"	37.906.000,0
	Tê gang cầu EBE - D700x700	"	51.055.000,0
	Tê gang cầu EBE - D800x800	"	61.003.000,0
	Tê gang cầu EEE - D400x400	"	12.581.000,0
	Tê gang cầu EEE - D500x500	"	20.859.000,0
	Tê gang cầu EEE - D600x600	"	37.928.000,0
	Tê gang cầu EEE - D700x700	"	52.149.000,0
	Tê gang cầu EEE - D800x800	"	62.910.000,0
	Tê gang cầu BBB - D400x400	"	15.072.000,0
	Tê gang cầu BBB - D500x500	"	26.416.000,0
	Tê gang cầu BBB - D600x600	"	38.124.000,0
	Tê gang cầu BBB - D800x800	"	54.379.000,0
	Cút gang EE 22,5° - D400	"	7.570.000,0
	Cút gang EE 22,5° - D500	"	10.700.000,0
	Cút gang EE 22,5° - D600	"	14.390.000,0
	Cút gang EE 22,5° - D700	"	26.691.000,0
	Cút gang EE 22,5° - D800	"	31.317.000,0
	Cút gang EE 45° - D400	"	9.013.000,0
	Cút gang EE 45° - D500	"	14.006.000,0
	Cút gang EE 45° - D600	"	19.655.000,0
	Cút gang EE 45° - D700	"	33.017.000,0
	Cút gang EE 45° - D800	"	36.183.000,0
	Cút gang EE 90° - D400	"	10.818.000,0
	Cút gang EE 90° - D500	"	14.701.000,0
	Cút gang EE 90° - D600	"	20.449.000,0
	Cút gang EE 90° - D700	"	42.029.000,0
	Cút gang EE 90° - D800	"	45.138.000,0
11	Ống nhựa Class 2 Tiên Phong		
	Φ 21 mm	mét	8.636,0
	Φ 27 mm	"	10.909,0
	Φ 34 mm	"	15.091,0
	Φ 42 mm	"	19.273,0
	Φ 48 mm	"	23.273,0
	Φ 60 mm	"	33.273,0
	Φ 75 mm	"	47.364,0
	Φ 90 mm	"	51.909,0
	Φ 110 mm	"	76.000,0
	Φ 125 mm	"	97.818,0
	Φ 140 mm	"	121.636,0
	Φ 160 mm	"	157.545,0
	Φ 180 mm	"	199.091,0
	Φ 200 mm	"	247.182,0
	Φ 225 mm	"	307.182,0
	Φ 250 mm	"	397.636,0
	Φ 280 mm	"	477.455,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
12	Ống nhựa CLASS 3 Tiên phong	"	610.273,0
	Φ 315 mm	"	
	Φ 21 mm	mét	10.182,0
	Φ 27 mm	"	15.364,0
	Φ 34 mm	"	17.273,0
	Φ 42 mm	"	22.636,0
	Φ 48 mm	"	28.182,0
	Φ 60 mm	"	40.182,0
	Φ 75 mm	"	58.545,0
	Φ 90 mm	"	68.091,0
	Φ 110 mm	"	106.455,0
	Φ 125 mm	"	124.091,0
	Φ 140 mm	"	162.636,0
	Φ 160 mm	"	203.727,0
	Φ 180 mm	"	254.273,0
	Φ 200 mm	"	315.455,0
	Φ 225 mm	"	398.818,0
	Φ 250 mm	"	514.000,0
	Φ 280 mm	"	613.455,0
	Φ 315 mm	"	766.636,0
13	Ống thoát nhựa Tiên phong	"	
	Φ 21 mm	mét	5.364,0
	Φ 27 mm	"	6.636,0
	Φ 34 mm	"	8.636,0
	Φ 42 mm	"	12.818,0
	Φ 48 mm	"	15.091,0
	Φ 60 mm	"	19.545,0
	Φ 75 mm	"	27.455,0
	Φ 90 mm	"	33.545,0
	Φ 110 mm	"	50.636,0
	Φ 125 mm	"	55.909,0
	Φ 140 mm	"	68.909,0
	Φ 160 mm	"	89.455,0
	Φ 180 mm	"	112.364,0
	Φ 200 mm	"	167.727,0
	Φ 225 mm	"	174.091,0
	Φ 250 mm	"	226.727,0
	Φ 280 mm	"	338.909,0
	Φ 315 mm	"	428.455,0
14	Cút nhựa Tiên Phong	"	
	Φ 21 mm	cái	1.182,0
	Φ 27 mm	"	1.727,0
	Φ 34 mm	"	2.727,0
	Φ 42 mm	"	4.364,0
	Φ 48 mm	"	6.909,0
	Φ 60 mm	"	10.182,0
	Φ 75 mm	"	18.000,0
	Φ 90 mm	"	25.000,0
	Φ 110 mm	"	37.909,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 125 mm	"	70.091,0
	Φ 140 mm	"	96.364,0
	Φ 160 mm	"	116.364,0
	Φ 200 mm	"	238.273,0
15	Tô nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.727,0
	Φ 27 mm	"	2.909,0
	Φ 34 mm	"	4.000,0
	Φ 42 mm	"	5.727,0
	Φ 48 mm	"	8.545,0
	Φ 60 mm	"	13.455,0
	Φ 75 mm	"	22.909,0
	Φ 90 mm	"	33.182,0
	Φ 110 mm	"	53.636,0
	Φ 125 mm	"	88.727,0
	Φ 140 mm	"	143.636,0
	Φ 160 mm	"	152.727,0
	Φ 200 mm	"	359.091,0
16	Tô nhựa chuyển bậc Tiên Phong		
	Φ 27-21 mm	cái	2.273,0
	Φ 34-21 mm	"	2.909,0
	Φ 34-27 mm	"	3.182,0
	Φ 42-21 mm	"	3.909,0
	Φ 42-27 mm	"	4.455,0
	Φ 42-34 mm	"	5.273,0
	Φ 48-21 mm	"	6.273,0
	Φ 48-27 mm	"	6.455,0
	Φ 48-34 mm	"	6.909,0
	Φ 48-42 mm	"	8.727,0
	Φ 60-48 mm	"	11.364,0
	Φ 75-60 mm	"	20.182,0
	Φ 90-60 mm	"	29.727,0
	Φ 110-60 mm	"	36.000,0
17	Măng sông nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.091,0
	Φ 27 mm	"	1.364,0
	Φ 34 mm	"	1.545,0
	Φ 42 mm	"	2.727,0
	Φ 48 mm	"	3.455,0
	Φ 60 mm	"	5.909,0
	Φ 75 mm	"	8.182,0
	Φ 90 mm	"	10.909,0
	Φ 110 mm	"	13.727,0
	Φ 140 mm	"	44.636,0
	Φ 160 mm	"	63.545,0
	Φ 225 mm	"	170.182,0
18	Ống nhựa HDPE-PE80 và phụ kiện Tiên Phong		
	Ống nhựa HDPE - PN10		
	Φ 25 x 2.0 mm	mét	9.818,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 32 x 2,4 mm	"	15.727,0
	Φ 40 x 3,0 mm	"	24.273,0
	Φ 50 x 3,7 mm	"	37.364,0
	Φ 63 x 4,7 mm	"	59.636,0
	Φ 75 x 5,6 mm	"	85.273,0
	Φ 90 x 6,7 mm	"	120.818,0
	Ống nhựa HDPE - PN8		
	Φ 32 x 2,0 mm	mét	13.455,0
	Φ 40 x 2,4 mm	"	20.091,0
	Φ 50 x 3,0 mm	"	31.273,0
	Φ 63 x 3,8 mm	"	49.727,0
	Φ 75 x 4,5 mm	"	70.364,0
	Φ 90 x 5,4mm	"	101.909,0
	Nối góc 90 độ		
	Φ 20 mm	bộ	21.091,0
	Φ 25 mm	"	24.182,0
	Φ 32 mm	"	33.091,0
	Φ 40 mm	"	52.636,0
	Φ 50 mm	"	68.182,0
	Φ 63 mm	"	114.364,0
	Φ 75 mm	"	158.091,0
	Φ 90 mm	"	268.909,0
	Ba chạc 90 độ		
	Φ 20 mm	bộ	21.455,0
	Φ 25 mm	"	30.727,0
	Φ 32 mm	"	35.636,0
	Φ 40 mm	"	69.545,0
	Φ 50 mm	"	111.455,0
	Φ 63 mm	"	133.636,0
	Φ 75 mm	"	211.818,0
	Φ 90 mm	"	395.364,0
19	Ống nhựa chịu nhiệt PPR và phụ kiện Tiên Phong		
	Ống chịu nhiệt PPR - P 16		
	Φ 20 x 2,8 mm	mét	23.636,0
	Φ 25 x 3,5 mm	"	43.636,0
	Φ 32 x 4,4 mm	"	59.091,0
	Φ 40 x 5,5 mm	"	80.000,0
	Φ 50 x 6,9 mm	"	127.273,0
	Ống lạnh PPR - P 20		
	Φ 20 x 3,4 mm	mét	26.273,0
	Φ 25 x 4,2 mm	"	46.091,0
	Φ 32 x 5,4 mm	"	67.818,0
	Φ 40 x 6,7 mm	"	105.000,0
	Φ 50 x 8,3 mm	"	163.182,0
	Đầu nối ren trong		
	Φ 20 x 1/2"	cái	34.545,0
	Φ 25 x 1/2"	"	42.273,0
	Φ 25 x 3/4"	"	47.182,0
	Φ 32 x 1"	"	76.818,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 40 x 1.1/4"	"	180.455,0
	Φ 50 x 1.1/2"	"	252.727,0
	Nối ren ngoài		
	Φ 20 x 1/2"	cái	43.636,0
	Φ 25 x 1/2"	"	50.455,0
	Φ 25 x 3/4"	"	60.909,0
	Φ 32 x 1"	"	90.000,0
	Φ 40 x 1.1/4"	"	261.818,0
	Φ 50 x 1.1/2"	"	327.273,0
	Nối góc 90 độ		
	Φ 20 mm	cái	5.273,0
	Φ 25 mm	"	7.000,0
	Φ 32 mm	"	12.273,0
	Φ 40 mm	"	20.000,0
	Φ 50 mm	"	35.091,0
20	Ống nhựa chịu nhiệt PPR - POLIGON		
	Ống nóng PPR hai lớp Φ 20mm	mét	37.636,0
	Ống nóng PPR hai lớp Φ 25mm	"	66.000,0
	Ống lạnh PPR hai lớp Φ 32mm	"	64.364,0
	Ống lạnh PPR hai lớp Φ 40mm	"	90.000,0
	Ống lạnh PPR hai lớp Φ 50mm	"	136.364,0
	Ống lạnh PPR		
	Φ 20 x 2.5 mm	mét	25.000,0
	Φ 25 x 2.8 mm	"	42.273,0
	Φ 32 x 2.9 mm	"	53.636,0
	Φ 40 x 3.7 mm	"	75.000,0
	Φ 50 x 4.6 mm	"	113.636,0
	Φ 63 x 5.8 mm	"	177.273,0
	Φ 75 x 6.8 mm	"	200.909,0
	Φ 90 x 8.2 mm	"	350.000,0
	Φ 110 x 10.0 mm	"	574.545,0
	Ống nóng PPR		
	Φ 20 x 3.4 mm	mét	31.364,0
	Φ 25 x 4.2 mm	"	55.000,0
	Φ 32 x 5.4 mm	"	78.636,0
	Φ 40 x 6.7 mm	"	131.818,0
	Φ 50 x 8.3 mm	"	204.545,0
	Φ 63 x 10.5 mm	"	318.182,0
	Φ 75 x 12.5 mm	"	438.182,0
	Φ 90 x 15.0 mm	"	622.727,0
	Φ 110 x 18.3 mm	"	883.636,0
	Tê đầu		
	Φ 20	cái	7.273,0
	Φ 25	"	11.727,0
	Φ 32	"	19.545,0
	Φ 40	"	32.455,0
	Φ 50	"	59.091,0
	Φ 63	"	109.545,0
	Φ 75	"	177.273,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
	Ø 90	"	277.273,0
	Ø 110	"	295.909,0
	Tô thu		
	Ø 25	cái	11.727,0
	Ø 32	"	20.455,0
	Ø 40	"	44.727,0
	Ø 50	"	75.909,0
	Ø 63	"	136.364,0
	Ø 75	"	182.727,0
	Ø 90	"	274.545,0
	Ø 110	"	468.182,0
	Cút 90 độ		
	Ø 20	cái	5.909,0
	Ø 25	"	8.636,0
	Ø 32	"	15.455,0
	Ø 40	"	23.645,0
	Ø 50	"	46.273,0
	Ø 63	"	119.091,0
	Ø 75	"	163.636,0
	Ø 90	"	259.091,0
	Ø 110	"	455.455,0
	Chếch 45 độ		
	Ø 20	cái	5.455,0
	Ø 25	"	8.636,0
	Ø 32	"	15.455,0
	Ø 40	"	22.727,0
	Ø 50	"	47.273,0
	Ø 63	"	110.000,0
	Ø 75	"	165.455,0
	Ø 90	"	204.545,0
	Ø 110	"	340.909,0
	Măng sông		
	Ø 20	cái	5.091,0
	Ø 25	"	6.364,0
	Ø 32	"	9.091,0
	Ø 40	"	15.455,0
	Ø 50	"	25.455,0
	Ø 63	"	48.182,0
	Ø 75	"	75.455,0
	Ø 90	"	140.909,0
	Ø 110	"	222.727,0
	Côn thu		
	Ø 25	cái	4.364,0
	Ø 32	"	7.091,0
	Ø 40	"	15.455,0
	Ø 50	"	28.182,0
	Ø 63	"	44.364,0
	Ø 75	"	75.455,0
	Ø 90	"	121.545,0
	Ø 110	"	216.909,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Nút bít		
	Φ 20	cái	5.636,0
	Φ 25	"	7.273,0
	Φ 32	"	9.091,0
	Φ 40	"	16.364,0
	Φ 50	"	27.273,0
	Van chặn nam nhựa		
	Φ 20	cái	159.091,0
	Φ 25	"	204.545,0
	Van cửa đồng		
	Φ 20	cái	213.636,0
	Φ 25	"	263.636,0
	Φ 32	"	372.727,0
	Φ 40	"	709.091,0
	Φ 50	"	954.545,0
21	Nắp hố ga và Hố thu ngăn mùi công nghệ bê tông tính năng siêu cao phù hợp tiêu chuẩn BS EN 124-1:2015 và TCVN 1033-1:2014 (Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dịch vụ Hà An, giá giao trên phương tiện bên mua)		
	Hố ga thu nước mặt đường HAAN-TNMD01, KT DxRxC 560x400x900mm	cái	4.538.068,0
	Hố ga ngăn mùi HAAN-NM01, KT DxRxC 1000x400x900mm	"	8.905.341,0
22	Hệ thống thoát nước sản xuất trên dây chuyền công nghệ rung lắc (C.ty Thoát nước và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu sản xuất tại 70 Nguyễn Sỹ Sách - Thành phố Vinh, giá giao trên phương tiện bên mua)		
	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới phù hợp TCVN 10333-1:2014.		
	Kiểu F1 - Vía hè	bộ	10.133.636,0
	Kiểu F1 - Lòng đường	"	10.191.818,0
	Kiểu F2 - Vía hè	"	10.810.000,0
	Kiểu F2 - Lòng đường	"	10.868.182,0
	Kiểu F3 - Vía hè	"	10.857.273,0
	Kiểu F3 - Lòng đường	"	10.936.364,0
	- Hào kỹ thuật BTCT phù hợp TCVN 10332-1:2014, bao gồm cả tấm đan		
	BTCT 2 ngăn - Vía hè (KT: B400x300-H500mm)	"	1.799.091,0
	BTCT 3 ngăn - Vía hè (KT: B400x300x300-H500)	"	2.520.909,0
	- Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống BTCT phù hợp TCVN 10333-2:2014.		
	Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống D400mm	bộ	7.089.091,0
	Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống D600mm	"	9.163.636,0
	Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống D800mm	"	11.047.273,0
	- Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn phù hợp TCVN 6394:2014		
	Loại KT 400x400 thành dày 40mm	"	656.364,0
	Loại KT 600x600 thành dày 50mm	"	941.818,0
	Loại KT 800x800 thành dày 50mm	"	1.290.000,0
	Loại KT 1000x1000 thành dày 80mm	"	1.860.000,0
	- Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn phù hợp TC.VCA 006:2014		
	Loại KT 300x400mm	md	496.364,0
	Loại KT 400x500mm	"	573.636,0
	Loại KT 400x600mm	"	652.727,0
	Loại KT 500x600mm	"	709.091,0
23	Van cầu Tiên Phong		

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 21 mm	cái	22.727,0
	Φ 27 mm	"	30.909,0
	Φ 34 mm	"	42.818,0
24	Van chặn PPR Tiến Phong		
	Φ 20 mm	cái	135.455,0
	Φ 25 mm	"	183.636,0
	Φ 32 mm	"	211.818,0
	Φ 40 mm	"	328.182,0
	Φ 50 mm	"	559.091,0
25	Kéo dán ống PVC	kg	118.000,0
D. GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN			
1	Thiết bị điện dân dụng Vinakip (Khí cụ điện I)		
	- Công tắc dân dụng		
	Công tắc đơn 6A	cái	4.440,0
	Công tắc kép 6A	"	6.990,0
	Công tắc liên ổ cắm	"	8.150,0
	- Ổ cắm dân dụng		
	Ổ cắm đơn đa năng	cái	5.300,0
	Ổ cắm 2 ngã đa năng	"	9.180,0
	Ổ cắm 10A đa năng	"	7.590,0
	Ổ cắm 3 ngã đa năng 10A kiểu 2	"	16.818,0
	Ổ cắm 4 ngã đa năng 15A	"	17.091,0
	- Đầu nối, phích cắm, cầu chì		
	Đầu nối ổ cắm 3 cực đa năng	cái	5.091,0
	Đầu nối ổ cắm 3 ngã đa năng	"	10.970,0
	Phích cắm nhựa 6A K2	"	3.730,0
	Phích cắm nhựa 6A K3	"	2.670,0
	Phích cắm nhựa 6A K4	"	3.250,0
	Phích cắm nhựa 6A K5	"	3.909,0
	Phích cắm dẹt	"	3.273,0
	Phích nối âm 10A	"	4.545,0
	Cầu chì 5A	"	4.430,0
	Cầu chì 10A	"	5.850,0
	- Đui đèn điện		
	Đui đèn 1A-250V loại cài treo	cái	2.780,0
	Đui đèn 4A-250V loại xoay treo	"	4.150,0
	Đui đèn xoay kiểu 3 - 150W	"	5.091,0
	Đui đèn 60W loại xoay ốp tường	"	5.000,0
	Đui đèn 150W loại xoay ốp tường	"	9.818,0
	Đui đèn 60W loại xoay ốp trần	"	5.000,0
	- Bảng điện dân dụng		
	2BĐ1-111	cái	25.850,0
	2BĐ2-222	"	34.520,0
	2BĐ3-D22	"	40.980,0
	2BĐ4-212	"	30.150,0
	2BĐ5-A22	"	57.300,0
	- Thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng		
	Ballast sắt từ tiết kiệm năng lượng 20W/18W, 40W/36W	cái	65.400,0
	Ballast sắt từ hiệu suất cao 20W, 40W	"	114.600,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	- Aptomat dân dụng		
	Aptomat 1 pha 1 cực 10A, 16A, 20A	cái	29.909,0
	Aptomat 1 pha 1 cực 32A, 40A	"	31.636,0
	Aptomat 1 pha 1 cực 50A, 63A	"	38.909,0
	Aptomat 2 pha 2 cực 10A, 16A, 20A	"	59.000,0
	Aptomat 2 pha 2 cực 32A, 40A	"	60.182,0
	Aptomat 2 pha 2 cực 50A, 63A	"	76.364,0
	Aptomat 1 pha 2 cực 32A	"	60.182,0
	Aptomat 3 pha 3 cực 40A	"	93.727,0
	Aptomat 3 pha 3 cực 50A, 63A	"	100.909,0
	Aptomat 1 pha 2 cực 10A, 15A, 20A, 25A, 30A dạng khối	"	28.000,0
	Hộp bảo vệ Aptomat 10A, 15A, 20A, 25A, 30A	"	4.600,0
	- Cầu dao điện dân dụng cực đực		
	CD 15A - 2P - cực đực	cái	17.800,0
	CD 20A - 2P - Cực đực	"	24.900,0
	CD 30A - 2P - Cực đực	"	27.800,0
	CD 30A - 2P - 2N - Cực đực	"	31.900,0
	CD 60A - 2P - Cực đực	"	60.000,0
	CD 60A - 2P - 2N - Cực đực	"	69.600,0
	CD 30A - 3P - Cực đực	"	44.600,0
	CD 30A - 3P - 2N - Cực đực	"	45.900,0
	CD 60A - 3P - Cực đực	"	90.700,0
	CD 60A - 3P - 2N - Cực đực	"	109.200,0
	CD 100A - 2P - Cực đực	"	166.000,0
	CD 100A - 3P - Cực đực	"	251.000,0
	CD 150A - 3P - Cực đực	"	292.000,0
	- Cầu dao điện dân dụng cực kẹp		
	CD 15A - 2P - cực kẹp	cái	18.900,0
	CD 20A - 2P - cực kẹp	"	23.700,0
	CD 30A - 2P - cực kẹp	"	26.400,0
	CD 30A - 3P - cực kẹp	"	42.400,0
	CD 60A - 2P - cực kẹp	"	57.000,0
	CD 60A - 3P - cực kẹp	"	86.200,0
	CD 100A - 2P - cực kẹp	"	158.100,0
	CD 100A - 3P - cực kẹp	"	239.600,0
	CD 150A - 3P - cực kẹp	"	278.400,0
2	Bóng đèn tròn cổ gài 220V		
	- Bóng đèn Rạng Đông 60 - 100W	cái	8.000,0
	- Bóng đèn Trung quốc 60 - 100W	"	8.000,0
3	Bóng đèn tròn cổ xoắn 220V		
	- Bóng đèn Rạng Đông 60 - 100W	cái	8.000,0
	- Bóng đèn Trung quốc 60 - 100W	"	8.000,0
4	Bóng đèn huỳnh quang compact - Rạng Đông		
	- CFL 2UT3/5W	cái	31.818,0
	- CFL 3UT3/11W	"	35.455,0
	- CFL 3UT3/14W	"	36.364,0
	- CFL 3UT3/20W	"	43.636,0
5	Bóng đèn nê ông Điện Quang + Rạng Đông		
	- Loại 0,6 m	cái	11.818,0
	- Loại 1,2 m	"	16.364,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
6	Công tơ điện (đã kiểm định chất lượng)		
	- Công tơ 1 pha 5/20A EMIC	cái	358.050,0
	- Công tơ 1 pha 10/40A EMIC	"	364.650,0
	- Công tơ 1 pha 20/80A EMIC	"	397.650,0
	- Công tơ 1 pha 40/120A EMIC	"	402.050,0
	- Công tơ 3 pha 10/40A EMIC	"	1.376.100,0
	- Công tơ 3 pha 20/40A EMIC	"	1.327.700,0
	- Công tơ 3 pha 30/80A EMIC	"	1.376.100,0
	- Công tơ 3 pha 50/100A EMIC	"	1.438.800,0
7	Thiết bị điện Roman		
	Aptomat 1 cực 06A - 40A T9	cái	69.000,0
	Aptomat 1 cực 50A - 63A T9	"	79.000,0
	Aptomat 2 cực 06A - 40A T9	"	138.000,0
	Aptomat 2 cực 50A - 63A T9	"	158.000,0
	Tủ Aptomat 4P	"	93.000,0
	Tủ Aptomat 6P	"	126.000,0
	Tủ Aptomat 9P	"	210.000,0
	Tủ Aptomat 12P	"	280.000,0
	Tủ Aptomat 18P	"	530.000,0
	Tủ Aptomat 24P	"	650.000,0
	Ổ cắm đơn hai chấu	"	31.000,0
	Ổ cắm đôi hai chấu	"	49.500,0
	Ổ cắm ba hai chấu	"	62.000,0
	Ổ cắm đơn 3 chấu đa chức năng	"	62.000,0
	Ổ cắm đôi 3 chấu đa chức năng	"	70.000,0
	Ổ cắm đôi 3 chấu âm sàn	"	790.000,0
	Mặt 1/2/3 lỗ	"	11.800,0
	Mặt 4/5/6 lỗ	"	17.000,0
	Đế âm đơn	"	3.900,0
	Hạt công tắc 1 chiều 16A	hạt	9.000,0
	Hạt công tắc 2 chiều 16A	"	16.600,0
	Hạt công tắc 2 cực 20A	"	85.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 0,6m (không bóng)	bộ	96.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1,2m (không bóng)	"	120.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 1,2m (không bóng)	"	196.000,0
	Bộ tuyp led T8 0,6m 10w	"	140.000,0
	Bộ tuyp led T8 1,2m 21w	"	190.000,0
	Bóng tuyp led 10w-0,6m tích hợp BDN	"	57.000,0
	Bóng tuyp led 21w-1,2m tích hợp BDN	"	67.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2 bóng x 0,6 m (không bóng)	"	520.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3 bóng x 0,6 m (không bóng)	"	695.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4 bóng x 0,6 m (không bóng)	"	820.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2 bóng x 1,2 m (không bóng)	"	695.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3 bóng x 1,2 m (không bóng)	"	1.075.000,0

SỐ TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4 bóng x 1,2 m (không bóng)	"	1.300.000,0
	Bộ máng âm trần led 600x600-42w	"	680.000,0
	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w	"	720.000,0
	Bộ máng âm trần led 600x1200-72w	"	1.160.000,0
	Đèn chống thấm loại 60cm 1 bóng	"	375.000,0
	Đèn chống thấm loại 120cm 1 bóng	"	558.000,0
	Đèn chống thấm loại 120cm 2 bóng	"	700.000,0
	Máng đèn chống thấm 120cm 2 bóng led 42w	"	958.000,0
	Máng đèn chống thấm 120cm 1 bóng led 21w	"	690.000,0
	Máng đèn chống thấm 60cm 1 bóng led 9w	"	540.000,0
	Bộ tuyp mica led 0,6m - 20W	"	145.000,0
	Bộ tuyp mica led 1,2m - 36W	"	230.000,0
	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x3w	"	79.000,0
	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x5w	"	115.000,0
	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x7w	"	148.000,0
	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x9w	"	180.000,0
	Đèn Downlight led chiếu rọi D110 AS trắng/ấm (nhôm) 1x7w	"	240.000,0
	Đèn Downlight led chiếu rọi D110 AS trắng/ấm (nhôm) 1x10w	"	270.000,0
	Đèn Downlight led chiếu rọi D135 AS trắng/ấm (nhôm) 1x15w	"	320.000,0
	Đèn downlight siêu mỏng tròn 6w	"	88.000,0
	Đèn downlight siêu mỏng tròn 9w	"	112.000,0
	Đèn downlight siêu mỏng tròn 12w	"	130.000,0
	Đèn downlight panel lắp nổi 12w (vỏ thép sơn tĩnh điện)	"	135.000,0
	Đèn downlight panel lắp nổi 18w (vỏ thép sơn tĩnh điện)	"	155.000,0
	Đèn ốp trần sử dụng bóng E27 D250, max 20w	"	99.000,0
	Đèn ốp trần led 12w	"	205.000,0
	Đèn ốp trần led 18w	"	290.000,0
	Đèn ốp trần led D275x275 -13w	"	240.000,0
	Đèn ốp trần chống hơi nước	"	250.000,0
	Đèn ốp trần led D300 18w chống hơi nước, côn trùng	"	310.000,0
	Đèn tường led 6w	"	150.000,0
	Đèn tường led 12w	"	210.000,0
	Đèn Panel Led 18W - 300*300mm	"	750.000,0
	Đèn Panel Led 20W - 300*600mm	"	750.000,0
	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm	"	1.450.000,0
	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm	"	1.500.000,0
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	370.000,0
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	"	415.000,0
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	"	450.000,0
	Ống luồn tròn PVC phi 16 (2.92 m/cây)	cây	16.800,0
	Ống luồn tròn PVC phi 20 (2.92 m/cây)	"	23.500,0
	Ống luồn tròn PVC phi 25 (2.92 m/cây)	"	33.000,0
	Ống luồn tròn PVC phi 32 (2.92 m/cây)	"	72.000,0
	Ống luồn tròn PVC phi 40 (2.92 m/cây)	"	98.000,0
	Ống luồn tròn PVC phi 50 (2.92 m/cây)	"	115.000,0
8	Thiết bị điện Sino		
	Tủ điện vỏ kim loại (lắp âm) dùng chứa MCB và khởi động từ		
	Kích thước tủ 150x100x60	tủ	63.182,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Kích thước từ 200x150x100	"	105.455,0
	Kích thước từ 300x200x150	"	396.364,0
	Kích thước từ 350x220x120	"	381.818,0
	Kích thước từ 400x300x150	"	454.545,0
	Kích thước từ 450x350x200	"	788.182,0
	Kích thước từ 500x350x200	"	1.033.636,0
	Ống nhựa đàn hồi tự chống cháy		
	SP16 (50m/cuộn)	mét	3.455,0
	SP20 (50m/cuộn)	"	4.218,0
	SP25 (40m/cuộn)	"	5.932,0
	SP32 (25m/cuộn)	"	12.945,0
	SP40 (25m/cuộn)	"	23.345,0
	SP50 (25m/cuộn)	"	34.982,0
	Ống nhựa đàn hồi không tự chống cháy		
	SP16 (50m/cuộn)	mét	2.545,0
	SP20 (50m/cuộn)	"	3.073,0
	SP25 (40m/cuộn)	"	4.932,0
	SP32 (25m/cuộn)	"	12.255,0
	SP40 (25m/cuộn)	"	18.945,0
	SP50 (25m/cuộn)	"	26.036,0
	Ống xoắn HDPE (PDC)		
	PDC 32/25	mét	8.909,0
	PDC 40/30	"	12.273,0
	PDC 50/40	"	15.091,0
	PDC 65/50	"	26.182,0
	PDC 85/65	"	44.545,0
	PDC 105/80	"	72.727,0
	PDC 130/100	"	89.091,0
	PDC 160/125	"	111.455,0
	PDC 195/150	"	150.455,0
	PDC 230/175	"	217.273,0
	PDC 260/200	"	245.455,0
9	Dây và thiết bị điện (Công ty CP ĐT XD TM XNK Việt Anh)		
	Đèn chiếu sáng Schreder		
	Ampera Midi 64 Leds 700mA139W (3000K/4000K/6000K)	bộ	12.915.000,0
	Ampera Mixi 80 Leds 700mA180W (3000K/4000K/6000K)	"	19.831.000,0
	Ampera Midi 64 Leds 700mA137W, chip led XPL (3000K/4000K/6000K)	"	18.045.000,0
	Ampera Midi 64 Leds 1000mA 201W, chip led XPL (3000K/4000K/6000K)	"	20.793.000,0
	Voltana 1 8 Leds 1000mA 29W (3000K/4000K/6000K)	"	5.467.000,0
	Voltana 2 16 Leds 1000mA 56W (3000K/4000K/6000K)	"	6.732.000,0
	Voltana 3 24 Leds 1000mA 52W (3000K/4000K/6000K)	"	8.610.000,0
	Teceo 1 48 Leds 700mA 107W (3000K/4000K/6000K)	"	12.068.000,0
	Teceo 1 48 Leds 1000mA 150W, chip led XPL (3000K/4000K/6000K)	"	14.540.000,0
	Brika 16 Leds 27W	"	6.270.000,0
	Skido 6 Leds 23W	"	3.730.000,0
	Avento-1 96 Leds 700mA 71W (3000K/4000K)	"	7.610.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
	Avento-1 144 Leds 700mA 108W 13800lm NW Nodim (3000K/4000K)	"	8.940.000,0
	Avento-1 192 Leds 700mA 142W (3000K/4000K)	"	10.660.000,0
	Avento-2 240 Leds 700mA 179W (3000K/4000K)	"	13.650.000,0
	Avento-2 288 Leds 700mA 213W (3000K/4000K)	"	14.850.000,0
	Avento-2 336 Leds 700mA 249W (3000K/4000K)	"	15.630.000,0
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông (tự động; điện áp 220VAC; bộ điều khiển vi xử lý tần số hoạt động 8MHz; bộ nhớ 16KB, 1KB SRAM; số đầu vào/ra tín hiệu 3/16 đường; bộ Switching 7.1A/24V 8.5A; 02 ắc quy 12V/50Ah công nghệ AGM VRA)	bộ	130.000.000,0
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 30kVA ES30 - 3 pha (Malaysia)	"	163.166.900,0
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 40kVA ES30 - 3 pha (Malaysia)	"	247.500.500,0
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 60kVA ES30 - 3 pha (Malaysia)	"	284.167.000,0
	Cột đèn TH bất giác mạ kẽm cao 4,4m (đầu trên cột D84mm, đầu dưới D123mm)	cột	2.100.000,0
	Cột đèn TH bất giác mạ kẽm cao 6,2m dày 6mm, cần vươn 5m dày 5mm (ĐK cột D168/259mm; ĐK cần vươn D80/178mm)	"	18.000.000,0
	Đèn tín THGT ba màu (xanh, vàng, đỏ) 3xD300 (LED-Nichia Nhật Bản; Độ rọi cách 1m: Đỏ - 132,9 Lux, Xanh - 340,1 Lux, Vàng - 262,9 Lux; điện áp sử dụng 24V; vỏ hộp đèn bằng nhựa ABS hoặc thép sơn tĩnh điện)	bộ	13.500.000,0
	Đèn TH cho người đi bộ 1xD300 (Led-Nichia Nhật Bản; Độ rọi cách 1m: Đỏ - 94,9 Lux, Xanh - 242,9 Lux; điện áp sử dụng 24V; vỏ hộp đèn bằng nhựa ABS hoặc thép sơn tĩnh điện)	"	7.000.000,0
	Đèn TH đồng hồ đếm lùi 1xD300 (Linh kiện bán dẫn và IC - China; Led- Nhật Bản hoặc Mỹ; Độ rọi cách 1m: Đỏ - 590,6 Lux, Xanh - 1511,6 Lux; điện áp sử dụng 24V; vỏ hộp đèn bằng nhựa ABS hoặc thép sơn tĩnh điện)	"	8.800.000,0
	Đèn tín TH hồ đếm lùi D825x520 ba màu xanh-vàng-đỏ (Led-Nichia Nhật Bản; Độ rọi cách 1m: Đỏ - 354,4 Lux, Xanh - 907,0 Lux; bước sóng: xanh 463-574nm, đỏ 586-665nm; điện áp sử dụng 24V; vỏ hộp đèn bằng nhựa ABS hoặc thép sơn tĩnh điện)	"	31.080.000,0
	Đèn TH mũi tên rẽ phải D300 (Led- Nichia Nhật Bản; Độ rọi cách 1m: Xanh - 340,1 Lux; điện áp sử dụng 24V; vỏ hộp đèn bằng nhựa ABS hoặc thép sơn tĩnh điện)	"	6.200.000,0
	Đèn THGT chữ thập D200, đèn Led	"	4.995.200,0
	Đèn THGT đỏ D200, đèn Led	"	4.800.000,0
	Đèn THGT vàng D200, đèn Led	"	4.800.000,0
	Đèn THGT xanh D200, đèn Led	"	6.400.000,0
	Đèn THGT nhắc lại đỏ, xanh, vàng 3xD100, đèn Led	"	8.900.000,0
	Đèn đi bộ hình người xanh - đỏ 2xD300, đèn Led	"	12.592.000,0
	Đèn tín hiệu cảnh báo đi chậm, kích thước 335x282, đèn Led	"	16.000.000,0
	Pin năng lượng mặt trời 50WP	"	4.900.000,0
	Tủ điều khiển đèn tín cảnh báo, vỏ tôn dày 1,2mm, sơn tĩnh điện, KT 400x300x220	tủ	19.000.000,0
	Khung pin năng lượng mặt trời bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	bộ	570.000,0
	Bảng điện cửa cột: bảng phíp dày 3mm, cầu dấu 20 modul 15A	"	250.000,0
	Dây cáp điện Cadl-Sun		
	Cáp hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x240 - 0,6/1kV	mét	465.002,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC 3x70 - 12/20/(24)kV	"	724.725,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50 - 0,6/1kV	"	441.665,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35 - 0,6/1kV	"	323.089,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25 - 0,6/1kV	"	235.057,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 - 0,6/1kV	"	155.327,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10 - 0,6/1kV	"	104.799,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6 - 0,6/1kV	"	73.225,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25 - 0,6/1kV	"	316.335,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35 - 0,6/1kV	"	433.277,0
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 - 0,6/1kV	"	58.350,0
	Cáp nhôm trần lõi thép AS 70/11	"	19.875,0
	Cáp đồng trần CF 50	"	96.458,0
	Dây điện Cu/XLPE/PVC 2x4 - 0,6/1kV	"	22.180,0
	Dây điện Cu/XLPE/PVC 2x2,5 - 0,6/1kV	"	15.828,0
	Dây điện Cu/PVC/PVC 4x1,5 - 0,6/1kV	"	16.240,0
	Dây tiếp địa M10	"	20.423,0
10	Dây và cáp điện Cty dây và cáp điện VN - CADIVI		
	VC-0,50 (Φ0,8) - 300/500V	mét	1.310,0
	VC-1,00 (Φ1,13) - 300/500V	"	2.220,0
	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	"	5.370,0
	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	"	7.470,0
	VCmo-2x6,0-(2x7x12/0,3) - 300/500V	"	27.000,0
	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2) - 0,6/1KV	"	4.550,0
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1KV	"	6.410,0
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1KV	"	10.430,0
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	3.390,0
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	5.600,0
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	"	20.500,0
	CV-50 - 750V	"	91.800,0
	CV-240 - 750V	"	461.800,0
	CV-300 - 750V	"	579.200,0
	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1KV	"	3.990,0
	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1KV	"	5.090,0
	CVV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1KV	"	14.560,0
	CVV-25 - 0,6/1KV	"	51.200,0
	CVV-50 - 0,6/1KV	"	94.200,0
	CVV-95 - 0,6/1KV	"	183.500,0
	CVV-150 - 0,6/1KV	"	290.600,0
	CVV- 2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	"	11.050,0
	CVV- 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	"	23.100,0
	CVV- 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	"	61.600,0
	CVV- 2x16 - 0,6/1KV	"	77.100,0
	CVV- 2x25 - 0,6/1KV	"	113.300,0
	CVV- 2x95 - 0,6/1KV	"	386.100,0
	CVV- 2x150 - 0,6/1KV	"	610.000,0
	CVV- 3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	"	14.400,0
	CVV- 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	"	21.300,0
	CVV- 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	"	44.100,0
	CVV- 3x16 - 0,6/1KV	"	107.200,0
	CVV- 3x50 - 0,6/1KV	"	291.200,0
	CVV- 3x95 - 0,6/1KV	"	586.200,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	CVV- 3x120 - 0,6/1KV	"	733.300,0
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1KV	"	130.200,0
	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1KV	"	192.300,0
	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1KV	"	341.300,0
	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1KV	"	658.500,0
	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1KV	"	868.800,0
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	"	18.260,0
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	"	27.100,0
	CVV-4x16-0,6/1KV	"	138.300,0
	CVV-4x25-0,6/1KV	"	210.400,0
	CVV-4x50-0,6/1KV	"	383.900,0
	CVV-4x120-0,6/1KV	"	971.518,0
	CVV-4x185-0,6/1KV	"	1.443.000,0
	CVV/DATA-25-0,6/1KV	"	70.800,0
	CVV/DATA-50-0,6/1KV	"	118.500,0
	CVV/DATA-95-0,6/1KV	"	212.700,0
	CVV/DATA-240-0,6/1KV	"	507.600,0
	CVV/DATA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1KV	"	37.000,0
	CVV/DATA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1KV	"	66.300,0
	CVV/DATA-2x50-0,6/1KV	"	223.200,0
	CVV/DATA-2x150-0,6/1KV	"	665.400,0
	CVV/DATA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1KV	"	47.000,0
	CVV/DATA-3x16-0,6/1KV	"	122.900,0
	CVV/DATA-3x50-0,6/1KV	"	316.700,0
	CVV/DATA-3x185-0,6/1KV	"	1.175.900,0
	CVV/DATA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1KV	"	54.000,0
	CVV/DATA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1KV	"	147.500,0
	CVV/DATA-3x50+1x25-0,6/1KV	"	369.100,0
	CVV/DATA-3x240+1x120-0,6/1KV	"	1.827.800,0
	AV-16 - 0,6/1KV	"	5.810,0
	AV-35 - 0,6/1KV	"	10.700,0
	AV-120 - 0,6/1KV	"	33.500,0
	AV-500 - 0,6/1KV	"	127.600,0
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4mm ² đến 10mm ²	kg	208.800,0
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10mm ² đến 50mm ²	"	206.000,0
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >50mm ²	"	205.700,0
	Dây nhôm lõi thép các loại, tiết diện ≤ 50mm ²	"	60.400,0
	Dây nhôm lõi thép các loại, tiết diện từ 50 mm ² đến 95 mm ²	"	60.000,0
	Dây nhôm lõi thép các loại, tiết diện > 95 mm ² đến 240 mm ²	"	61.900,0
	Dây nhôm lõi thép các loại, tiết diện > 240 mm ²	"	65.000,0
11	Thiết bị điện chiếu sáng Hapulco		
	Đèn Indu compac 80W + bóng	bộ	2.000.000,0
	Đèn Indu S150W + bóng	"	2.400.000,0
	Đèn Indu S70W + bóng	"	2.100.000,0
	Đèn Libra S150W + bóng	"	3.250.000,0
	Đèn Libra S250W + bóng	"	3.550.000,0
	Đèn Rainbow S150W + bóng	"	3.300.000,0
	Đèn Rainbow S250W + bóng	"	3.610.000,0
	Đèn Rainbow S400W + bóng	"	4.000.000,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Đèn Rainbow Dim tại đèn S400/250W + bóng	đ	4.810.000,0
	Đèn Rainbow Dim tại đèn S250/150W + bóng	đ	4.600.000,0
	Đèn Rainbow Dim tại đèn S150/100W + bóng	đ	4.100.000,0
	Đèn Matster S150W + bóng	đ	3.300.000,0
	Đèn Matster S250W + bóng	đ	3.630.000,0
	Đèn Matster Dim tại đèn S150/100W + bóng	đ	4.150.000,0
	Đèn Matster Dim tại đèn S250/150W + bóng	đ	4.550.000,0
	Đèn nam Jupiter S70W + bóng	đ	2.750.000,0
	Đèn cầu 400 Malaysia trắng sọc Sơn 70W + bóng	đ	1.763.000,0
	Đèn cầu 400 Malaysia trắng sọc E27 + bóng	đ	1.459.000,0
	Đèn pha P-02 S250W + bóng	đ	2.958.000,0
	Đèn pha P-02 S400W + bóng	đ	3.255.000,0
	Đèn pha P-02 Malh 250W + bóng	đ	2.958.000,0
	Đèn pha P-02 Malh 400W + bóng	đ	3.255.000,0
	Đèn pha P-02 Mtil 70W + bóng	đ	2.132.000,0
	Đèn pha P-07 (Venus) Malh 1000W + bóng	đ	10.899.000,0
	Đèn pha P-07 (Venus) Sơn 1000W + bóng	đ	10.718.000,0
	Đèn Vega Sơn 250W + bóng	đ	4.234.000,0
	Đèn pha Phebus - Malh - Sơn 250W + bóng	đ	4.652.000,0
	Đèn pha Phebus - Malh - Sơn 400W + bóng	đ	5.489.000,0
	Đèn pha Po11 - Sơn 150W + bóng	đ	2.596.000,0
	Đèn Led Halumos 50W	đ	5.600.000,0
	Đèn Led Halumos 75W	đ	6.800.000,0
	Đèn Led Halumos 100W	đ	8.000.000,0
	Đèn Led Halumos 125W	đ	9.000.000,0
	Đèn Led Halumos 150W	đ	11.100.000,0
	Đèn Led Halumos 175W	đ	11.700.000,0
	Đèn Led Halumos 200W	đ	13.200.000,0
	Cột DC-05B	cột	6.769.000,0
	Cột DC-06	đ	3.747.000,0
	Cột Pine 108	đ	3.445.000,0
	Cột Bamboo	đ	2.132.000,0
	Cột Alequyn 3,5	đ	2.255.000,0
	Cột Nouvo	đ	3.034.000,0
	Cột Banlan	đ	3.822.000,0
	Cột DP01	đ	4.606.000,0
	Cột DP05	đ	5.406.000,0
	Chùm Ruby	bộ	923.000,0
	Chùm CH04 - 4 nhôm	đ	2.314.000,0
	Chùm CH04 - 5 nhôm	đ	3.234.000,0
	Chùm CH11-4	đ	3.096.000,0
	Chùm CH11-5	đ	3.952.000,0
	Chùm CH11-2	đ	2.281.000,0
	Tay Alequyn 4 nhánh	đ	1.829.000,0
	Tay Alequyn 2 nhánh	đ	1.298.000,0
	Cột bát giác, tròn côn 6m - 078 - 3mm	cột	2.684.500,0
	Cột bát giác, tròn côn 7m - 078 - 3mm	đ	3.078.500,0
	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3mm	đ	3.507.500,0
	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3,5mm	đ	3.986.300,0
	Cột bát giác, tròn côn 9m - 078 - 3,5mm	đ	4.534.600,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Cột bất giác, tròn côn 10m - 078 - 3,5mm	"	5.120.000,0
	Cột bất giác, tròn côn 10m - 078 - 4mm	"	5.743.000,0
	Cột bất giác, tròn côn 11m - 078 - 4mm	"	6.426.000,0
	Cột đa giác 12m - 0157 - 5mm	"	14.296.800,0
	Cột đa giác 14m - 0133 - 5mm	"	18.166.600,0
	Cột đa giác 17m - 0157 - 5mm	"	27.879.450,0
	Cột bất giác liền cần đơn 7m	"	2.589.800,0
	Cột bất giác liền cần đơn 8m	"	3.345.300,0
	Cột bất giác liền cần đơn 9m	"	4.425.000,0
	Cột bất giác liền cần đơn 10m	"	5.002.000,0
	Cột thép BG TC - LC đơn 9m trên cột gang	"	6.965.500,0
	Cột thép BG TC - LC đơn 10m trên cột gang	"	7.440.500,0
	Cột thép BG TC - LC đơn 11m trên cột gang	"	9.098.800,0
	Cột thép BG TC - LC kép 9m trên cột gang	"	7.608.000,0
	Cột thép BG TC - LC kép 10m trên cột gang	"	8.744.000,0
	Cột + cần cánh buồm	"	9.775.000,0
	Cột đa giác mạ kẽm + giàn nâng hạ cao 25m	"	17.020.000,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T01 đơn 3,5mm	cần	1.209.000,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CK - T01 kép 3,5mm	"	2.048.000,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T02 đơn 3,5mm	"	1.561.000,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T02 kép 3,5mm	"	1.713.000,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T03 đơn 3,5mm	"	1.215.000,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T03 kép 3,5mm	"	1.924.000,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T04 đơn 3,5mm	"	1.216.700,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T04 kép 3,5mm	"	1.868.700,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T05 đơn 3,5mm	"	1.215.500,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T05 kép 3,5mm	"	1.304.100,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T06 đơn 3,5mm	"	931.000,0
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T06 kép 3,5mm	"	1.451.000,0
	Lọng bắt pha trên cột thép không gỉ - 8 cạnh	bộ	3.244.000,0
	Giàn đèn pha di động trên cột thép 25-30m không đèn	"	70.350.000,0
	Giá đỡ tủ điện treo	"	1.265.220,0
	Giá đỡ tủ điện chôn	"	292.000,0
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	14.665.000,0
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	"	14.004.000,0
12	Cột thép, cột gang đúc và đèn chiếu sáng - Công ty CP Slighting Việt Nam		
	Đèn LED SLI-SL1-50w	cái	6.250.000,0
	Đèn LED SLI-SL1-100w	"	10.576.923,0
	Đèn LED SLI-SL1-150w	"	16.057.692,0
	Đèn LED SLI-SL1-200w	"	19.423.077,0
	Đèn LED SLI-SL2-60w	"	7.596.154,0
	Đèn LED SLI-SL2-80w	"	10.096.154,0
	Đèn LED SLI-SL2-120w	"	14.326.923,0
	Đèn LED SLI-SL2-180w	"	18.557.692,0
	Đèn LED SLI-SL7-80w	"	10.378.280,0
	Đèn LED SLI-SL7-120w	"	11.484.500,0
	Đèn LED SLI-SL7-160w	"	13.699.000,0
	Đèn LED SLI-SL17-100w	"	8.085.500,0
	Đèn LED SLI-SL17-150w	"	10.279.400,0
	Đèn LED SLI-SL17-170w	"	13.338.500,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Đèn LED SLI-SL20-50w	"	5.445.600,0
	Đèn LED SLI-SL20-75w	"	6.534.700,0
	Đèn LED SLI-SL20-100w	"	7.623.400,0
	Đèn LED SLI-SL20-125w	"	8.712.900,0
	Đèn LED SLI-SL20-150w	"	9.801.500,0
	Đèn LED SLI-FL6-50w	"	7.679.680,0
	Đèn LED SLI-FL6-100w	"	9.764.400,0
	Đèn LED SLI-FL6-150w	"	12.524.800,0
	Đèn LED SLI-FL6-200w	"	13.379.700,0
	Đèn LED SLI-FL6-300w	"	19.642.100,0
	Đèn LED SLI-FL6-400w	"	24.102.000,0
	Đèn LED SLI-FL6-500w	"	27.077.870,0
	Bóng LED Bulb SLI-SBL7	"	165.000,0
	Bóng LED SLI-LR1	"	330.000,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn lồi cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	3.214.181,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn lồi cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	"	3.511.350,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn lồi cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	"	4.075.110,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn lồi cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	"	4.621.860,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn lồi cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	"	5.634.450,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn lồi cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	"	6.174.630,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	"	3.283.110,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	"	3.825.000,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	"	4.685.400,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	"	5.301.225,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	"	5.720.400,0
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	"	6.349.880,0
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.281.308,0
	Cần đèn CD-02; CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	"	1.363.563,0
	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	"	2.028.654,0
	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	"	2.413.841,0
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	"	13.913.100,0
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	"	14.208.300,0
	Cột đa giác 14m-130-5mm	cột	17.899.720,0
	Cột đa giác 17m-150-5mm	"	25.226.760,0
	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; C06 cao 3,2m	"	4.590.000,0
	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	"	6.628.500,0
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH11-2	cái	1.729.800,0
	Chùm CH07-4	"	2.227.500,0
	Chùm CH08-4	"	2.268.000,0
	Chùm CH09-2	"	4.353.750,0
	Chùm CH11-4	"	3.422.250,0
	Chùm CH12-4	"	2.936.250,0
	Cầu trang trí SV3A-D300	"	324.000,0
	Cầu trang trí SV3A-D400	"	607.500,0
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	"	3.177.692,0
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	"	3.364.615,0
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	"	4.018.846,0
	Đèn 80W Compact - SLI-S12	"	1.392.577,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	"	1.710.346,0
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	"	1.925.308,0
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	"	2.523.462,0
	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	"	1.328.360,0
	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	"	6.965.960,0
	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	"	10.368.000,0
	Giá đỡ tủ điện treo	"	697.534,0
	Giá đỡ tủ điện chôn	"	1.658.929,0
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	"	592.524,0
	KM cột 05 M16x340x340x500	"	328.050,0
	KM cột M16x260x260x500	"	315.900,0
	KM cột M16x240x240x525	"	315.900,0
	KM cột M24x300x300x675	"	662.220,0
	KM cột đa giác M24x1375x8	"	2.047.275,0
	KM cột đa giác M30x1875x12	"	5.710.500,0
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x800x350 thiết bị ngoại 100A	"	16.949.250,0
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x800x350 thiết bị ngoại 100A	"	16.171.650,0
13	Tủ điện hạ thế - CN Công ty TNHH Nhất Nước phù hợp TCVN 7994-1:2009		
	Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống thấm; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/Korea		
	* Vỏ tủ bằng tôn dày 1,5mm		
	Tủ PP hạ thế 500V - 50A, 2 lỗ ra 1x50A	tủ	14.077.507,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra (1x75A+1x50A)	"	15.478.964,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 50A	"	14.704.252,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	15.172.689,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra 100A	"	16.720.927,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (2x50A+1x75A)	"	17.703.649,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 3 lỗ ra 100A	"	18.299.007,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 100A	"	17.208.255,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	19.191.951,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 150A	"	25.790.720,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x100A+1x150A)	"	24.497.386,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 4 lỗ ra (3x100A+1x150A)	"	25.650.538,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 4 lỗ ra 100A	"	23.423.950,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	23.787.056,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	"	23.715.920,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	"	27.234.656,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 100A	"	22.513.690,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x250A+1x200A)	"	25.809.627,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 4 lỗ ra (2x150A+2x200A)	"	29.309.456,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 200A	"	23.932.510,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x200A)	"	25.676.840,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x100A+1x200A)	"	23.989.762,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x150A+1x100A)	"	25.861.856,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x100A+1x200A)	"	24.802.834,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x200A	"	27.725.806,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	27.516.766,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x200A	"	25.513.164,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	26.147.274,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra (1x250A+1x200A)	"	27.389.283,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (1x100A+2x150A)	"	27.348.286,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 150A	"	25.504.366,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra 1x100A	"	25.100.014,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra 1x150A	"	29.591.566,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	27.463.726,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x200A+1x150A)	"	28.889.816,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (1x200A+2x150A)	"	28.960.016,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x250A+1x200A)	"	35.729.293,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	35.729.293,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	32.195.208,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra 250A	"	34.270.008,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 300A	"	38.617.726,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra 200A	"	33.797.950,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	35.578.410,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 200A	"	35.872.750,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra (1x200A+1x400A)	"	38.302.669,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra (1x250A+2x200A+1x150A)	"	39.021.642,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	37.267.515,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra 150A	"	36.250.395,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 5 lỗ ra 150A	"	38.325.195,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	42.425.218,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	35.005.858,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	36.213.267,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	38.372.182,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	37.659.699,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra 200A	"	36.777.777,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (1x400A+2x300A+2x200A)	"	58.820.694,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	48.696.169,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 3x300A	"	50.302.782,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	46.621.369,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	46.360.225,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (1x400A+2x250A+2x200A)	"	52.289.473,0
	* Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm		
	Tủ PP hạ thế 500V - 50A, 2 lỗ ra 1x50A	tủ	15.403.507,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra (1x75A+1x50A)	"	16.804.964,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 50A	"	16.030.252,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	16.489.689,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra 100A	"	18.048.927,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (2x50A+1x75A)	"	19.029.649,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 3 lỗ ra 100A	"	19.625.007,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 100A	"	18.534.255,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	20.517.951,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 150A	"	27.116.720,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x100A+1x150A)	"	25.823.386,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 4 lỗ ra (3x100A+1x150A)	"	26.976.538,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 4 lỗ ra 100A	"	24.749.950,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	25.113.056,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 ổ ra 150A	"	25.041.920,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 ổ ra (2x150A+1x200A)	"	28.560.666,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 ổ ra 100A	"	23.839.690,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 ổ ra (1x250A+1x200A)	"	27.135.627,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 4 ổ ra (2x150A+2x200A)	"	30.635.458,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 ổ ra 200A	"	25.758.510,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 ổ ra (1x150A+1x200A)	"	27.002.840,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 ổ ra (1x100A+1x200A)	"	25.915.782,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 ổ ra (2x150A+1x100A)	"	27.187.856,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 ổ ra (2x100A+1x200A)	"	26.128.834,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 ổ ra 3x200A	"	29.051.806,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 ổ ra 3x150A	"	28.842.766,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 ổ ra 2x200A	"	28.839.164,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 ổ ra 2x250A	"	27.973.274,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 ổ ra (1x250A+1x200A)	"	28.715.283,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 ổ ra (1x100A+2x150A)	"	28.674.286,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 ổ ra 150A	"	26.830.266,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 ổ ra 1x100A	"	26.426.014,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 ổ ra 1x150A	"	30.917.566,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 ổ ra (2x200A+1x100A)	"	28.759.726,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 ổ ra (2x200A+1x150A)	"	30.715.816,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 ổ ra (1x200A+2x150A)	"	30.286.016,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 ổ ra (2x250A+1x200A)	"	37.055.293,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 ổ ra (2x200A+1x250A)	"	37.055.293,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 ổ ra 250A	"	33.599.206,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 ổ ra 250A	"	35.674.006,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 ổ ra 300A	"	40.021.726,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 ổ ra 200A	"	35.201.950,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 ổ ra 150A	"	36.982.410,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 ổ ra 200A	"	37.276.750,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 ổ ra (1x200A+1x400A)	"	39.706.669,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 ổ ra (1x250A+2x200A+1x150A)	"	40.425.642,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 ổ ra (2x200A+2x150A)	"	38.671.515,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 ổ ra 150A	"	37.854.395,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 5 ổ ra 150A	"	39.729.195,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 ổ ra (2x300A+1x150A)	"	43.829.218,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 ổ ra 250A	"	38.409.858,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 ổ ra (1x200A+2x250A)	"	37.617.267,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 ổ ra 200A	"	39.776.182,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 ổ ra (2x200A+2x150A)	"	39.063.699,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 ổ ra 200A	"	38.777.777,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 ổ ra (1x400A+2x300A+2x200A)	"	60.380.694,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 ổ ra (1x300A+3x250A)	"	50.256.169,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 ổ ra 3x300A	"	51.862.782,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 ổ ra (1x300A+3x250A)	"	48.181.369,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 ổ ra (2x250A+3x200A)	"	47.920.225,0
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 ổ ra (1x400A+2x250A+2x200A)	"	53.849.473,0
	Giá Tủ trong nhà bằng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 500.000 đồng/tủ		

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Hộp che tủ trung thế 24kV RMU 3.1 KT 1550x1500x900x2mm	cái	12.675.000,0
	Hộp che tủ trung thế 24kV RMU 4.1 KT 2300x1550x1000x2mm	"	21.125.000,0
	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400kVA, 24kV, Sứ Plug in	"	10.140.000,0
	Tủ 4 công tơ trong nhà, một lớp cánh, tôn dày 1,0mm	"	7.446.480,0
	Tủ 8 công tơ trong nhà, một lớp cánh, tôn dày 1,0mm	"	10.739.244,0
	Tủ 12 công tơ trong nhà, một lớp cánh, tôn dày 1,0mm	"	14.360.002,0
	Tủ 16 công tơ trong nhà, một lớp cánh, tôn dày 1,0mm	"	19.019.931,0
	Tủ 4 công tơ ngoài nhà, hai lớp cánh, tôn dày 1,5mm	"	9.012.330,0
	Tủ 8 công tơ ngoài nhà, hai lớp cánh, tôn dày 1,5mm	"	12.593.544,0
	Tủ 12 công tơ ngoài nhà, hai lớp cánh, tôn dày 1,5mm	"	15.941.025,0
	Tủ 16 công tơ ngoài nhà, hai lớp cánh, tôn dày 1,5mm	"	20.531.685,0
14	Máy biến áp Đồng Anh TCVN 1984-1994		
	Công suất 50 kVA 22/0,4kV	máy	72.000.000,0
	Công suất 75 kVA 22/0,4kV	"	83.000.000,0
	Công suất 100 kVA 22/0,4kV	"	92.000.000,0
	Công suất 160 kVA 22/0,4kV	"	110.000.000,0
15	Phụ kiện thiết bị điện		
	- Xà kép 0,6m thép L63 x 63	cái	246.000,0
	- Xà đơn 0,6m thép L63 x 63	"	192.000,0
	- Xà kép 1,2m thép L63 x 63	"	411.000,0
	- Xà đơn 1,2m thép L63 x 63	"	311.000,0
16	Cột, xà thép mã kẽm nhúng nóng	kg	24.091,0
17	Điều hoà nhiệt độ LG		
	Loại treo tường 2 cục 1 chiều Inverter		
	V 10 ENP, công suất 9.000 BTU	cái	6.181.818,0
	V 13 ENR, công suất 12.000 BTU	"	7.227.273,0
	V 10 ENQ, công suất 9.000 BTU	"	7.863.636,0
	V 13 ENC, công suất 12.000 BTU	"	7.590.909,0
	V 13 END, công suất 12.000 BTU	"	7.636.364,0
	V 18 ENC, công suất 18.000 BTU	"	14.227.273,0
	V 24 ENC, công suất 24.000 BTU	"	16.590.909,0
	Loại treo tường 2 cục 2 chiều Inverter		
	B 10 ENC, công suất 9.000 BTU	cái	8.863.636,0
	B 13 ENC, công suất 12.000 BTU	"	10.227.273,0
	B 18 ENC, công suất 18.000 BTU	"	18.409.091,0
	B 24 ENC, công suất 24.000 BTU	"	21.136.364,0
18	Điều hòa Panasonic		
	Loại treo tường 2 cục 1 chiều lạnh loại thường		
	N 9 SKH, công suất 9.000 BTU	cái	6.727.273,0
	N 12 SKH, công suất 12.000 BTU	"	8.727.273,0
	N 18 TKH, công suất 18.000 BTU	"	13.181.818,0
	N 24 TKH, công suất 24.000 BTU	"	18.209.091,0
	Loại treo tường 2 cục 1 chiều Inverter cao cấp R32		
	U 9 TKH, công suất 9.000 BTU	cái	9.318.182,0
	U 12 TKH, công suất 12.000 BTU	"	11.409.091,0
	U 18 TKH, công suất 18.000 BTU	"	17.318.182,0
	U 24 TKH, công suất 24.000 BTU	"	23.181.818,0
	Loại treo tường 2 cục 2 chiều Inverter cao cấp R32		
	Z 9 TKH, công suất 9.000 BTU	cái	12.181.818,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Z 12 TKH, công suất 12.000 BTU	"	14.181.818,0
	Z 18 TKH, công suất 18.000 BTU	"	20.681.818,0
	Z 24 TKH, công suất 24.000 BTU	"	28.181.818,0
	Điều hòa âm trần		
	CU/CS-PC18DB4H, công suất 18.000 BTU	cái	18.181.818,0
	CU/CS-PC24DB4H, công suất 24.000 BTU	"	21.636.364,0
	CU/CS-D28DB4H5, công suất 28.000 BTU	"	25.363.636,0
	CU/CS-D34DB4H5, công suất 34.000 BTU	"	29.545.455,0
	CU/CS-D43DB4H5, công suất 43.000 BTU	"	33.909.091,0
	CU/CS-D50DB4H5, công suất 50.000 BTU	"	36.272.727,0
19	Quạt điện		
	- Quạt treo tường điện cơ thống nhất QTT300-ED	cái	295.455,0
	- Quạt treo tường điện cơ thống nhất QTT400-RĐ	"	308.182,0
	- Quạt treo tường điện cơ thống nhất QTT400E-Đ	"	326.364,0
	- Quạt treo tường điện cơ thống nhất QTT400E-HĐ	"	335.455,0
	- Quạt treo tường điện cơ thống nhất QTT400X-HĐ	"	444.545,0
	- Quạt treo tường điện cơ thống nhất QTT450X-ĐM	"	363.636,0
	- Quạt treo tường Asia L16002	"	345.455,0
	- Quạt treo tường Asia L16006 (có điều khiển)	"	554.545,0
	- Quạt treo tường Asia 16 TĐ L16008	"	362.727,0
	- Quạt treo tường Asia 18 TĐ L18001	"	372.727,0
	- Quạt treo tường Asia 18 TĐ L18002	"	390.909,0
	- Quạt hút trần điện cơ thống nhất QHT150-PN	"	231.818,0
	- Quạt hút trần Asia VQ4001	"	345.455,0
	- Quạt thông gió điện cơ thống nhất QTG150-PN	"	236.364,0
	- Quạt thông gió điện cơ thống nhất QTG200-PN	"	250.000,0
	- Quạt thông gió điện cơ thống nhất QT250-PN	"	262.727,0
	- Quạt thông gió trung Asia H08001	"	345.455,0
	- Quạt thông gió lớn Asia H10001	"	409.091,0
	- Quạt đảo trần điều khiển từ xa Vinawind QTĐ400X-ĐB	"	500.000,0
	- Quạt đảo trần Asia X16001	"	504.545,0
	- Quạt đảo trần Asia có điều khiển X16002	"	627.273,0
	- Quạt trần Vinawind QT1400-S (cánh sắt)	"	544.545,0
	- Quạt trần Vinawind QT1400-N (cánh nhôm)	"	626.364,0
	- Quạt trần Asia J48003 (cánh 1,2m)	"	854.545,0
	- Quạt trần Asia cánh 1,4m J56003	"	936.364,0
	- Quạt trần Panasonic F-60MZ2-S, F-56MZG-GO	"	890.909,0
20	Cột điện của Công ty TNHH Khánh Vinh phù hợp TCVN 5847:2016 (giao trên phương tiện bên mua)		
	Cột BTLT DUL PC 7,5m-2,0	cột	1.520.000,0
	Cột BTLT DUL PC 7,5m-3,0	"	1.730.000,0
	Cột BTLT DUL PC 7,5m-5,4	"	2.570.000,0
	Cột BTLT DUL PC 8,0m-2,0	"	1.710.000,0
	Cột BTLT DUL PC 8,0m-3,0	"	1.892.000,0
	Cột BTLT DUL PC 8,0m-3,5	"	2.082.000,0
	Cột BTLT DUL PC 8,0m-4,3	"	2.265.000,0
	Cột BTLT DUL PC 8,0m-5,0	"	2.580.000,0
	Cột BTLT DUL PC 8,5m-2,0	"	1.796.000,0
	Cột BTLT DUL PC 8,5m-3,0	"	2.016.000,0
	Cột BTLT DUL PC 8,5m-4,3	"	2.370.000,0

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2017

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Cột BTLT DUL PC 8,5m-5,0	"	2.670.000,0
	Cột BTLT DUL PC 10m-3,5	"	2.675.000,0
	Cột BTLT DUL PC 10m-4,3	"	2.885.000,0
	Cột BTLT DUL PC 10m-5,0	"	3.020.000,0
	Cột BTLT DUL PC 12m-5,4	"	4.230.000,0
	Cột BTLT DUL PC 12m-7,2	"	5.080.000,0
	Cột BTLT DUL PC 12m-9,0	"	5.810.000,0
	Cột BTLT DUL PC 12m-10	"	6.050.000,0
	Cột BTLT DUL PC 14m-8,5 (liền)	"	8.190.000,0
	Cột BTLT DUL PC 14m-9,2 (liền)	"	8.872.000,0
	Cột BTLT DUL PC 14m-11 (liền)	"	9.282.000,0
	Cột BTLT DUL PC 14m-13 (liền)	"	10.560.000,0
	Cột BTLT DUL PC 14m-8,5 (nối)	"	9.920.000,0
	Cột BTLT DUL PC 14m-9,2 (nối)	"	10.280.000,0
	Cột BTLT DUL PC 14m-11 (nối)	"	10.880.000,0
	Cột BTLT DUL PC 14m-13 (nối)	"	11.920.000,0
	Cột BTLT DUL PC 16m-9,2 (nối)	"	12.016.000,0
	Cột BTLT DUL PC 16m-11 (nối)	"	13.560.000,0
	Cột BTLT DUL PC 16m-13 (nối)	"	14.750.000,0
	Cột BTLT DUL PC 18m-9,2 (nối)	"	13.650.000,0
	Cột BTLT DUL PC 18m-11 (nối)	"	15.300.000,0
	Cột BTLT DUL PC 18m-12 (nối)	"	16.300.000,0
	Cột BTLT DUL PC 18m-13 (nối)	"	16.850.000,0
	Cột BTLT DUL PC 20m-9,2 (nối)	"	14.560.000,0
	Cột BTLT DUL PC 20m-11 (nối)	"	16.300.000,0
	Cột BTLT DUL PC 20m-13 (nối)	"	18.383.000,0
	Cột BTLT DUL PC 20m-14 (nối)	"	20.290.000,0
	Cột BTLT DUL PC 22m-13 (nối)	"	23.000.000,0
	Cột BTLT DUL PC 18m-18 (nối)	"	39.780.000,0
	Cột BTLT DUL PC 18m-24 (nối)	"	41.000.000,0
	Cột BTLT DUL PC 20m-18 (nối)	"	42.100.000,0
	Cột BTLT DUL PC 20m-24 (nối)	"	43.000.000,0
	Cột BTLT DUL PC 22m-18 (nối)	"	43.200.000,0
	Cột BTLT DUL PC 22m-24 (nối)	"	47.100.000,0
	Cột BTLT DUL PC 24m-18 (nối)	"	52.600.000,0
	Cột BTLT DUL PC 24m-24 (nối)	"	59.440.000,0
21	Cột điện BT, cổng BTLT Cty CP XD điện VNECO3 (giao trên phương tiện bên mua)	cột	1.787.000,0
	Cột BTLT NPC.I.8,5-190,2,0	"	1.872.000,0
	Cột BTLT NPC.I.8,5-190,2,5	"	1.983.000,0
	Cột BTLT NPC.I.8,5-190,3,0	"	2.277.000,0
	Cột BTLT NPC.I.8,5-190,4,3	"	2.468.000,0
	Cột BTLT NPC.I.8,5-190,5,0	"	2.398.000,0
	Cột BTLT NPC.I.10-190,3,5	"	2.717.000,0
	Cột BTLT NPC.I.10-190,4,3	"	3.157.000,0
	Cột BTLT NPC.I.10-190,5,0	"	3.403.000,0
	Cột BTLT NPC.I.12-190,3,5	"	3.575.000,0
	Cột BTLT NPC.I.12-190,4,3	"	4.075.000,0
	Cột BTLT NPC.I.12-190,5,4	"	4.609.000,0
	Cột BTLT NPC.I.12-190,7,2	"	5.786.000,0
	Cột BTLT NPC.I.12-190,9,0	"	

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Cột BTLT NPC.I.12-190.10	"	5.741.000,0
	Cột BTLT NPC.I.14-190.6,5	"	9.506.000,0
	Cột BTLT NPC.I.14-190.8,5	"	10.378.000,0
	Cột BTLT NPC.I.14-190.9,2	"	11.089.000,0
	Cột BTLT NPC.I.14-190.11	"	11.579.000,0
	Cột BTLT NPC.I.14-190.13	"	12.503.000,0
	Cột BTLT NPC.I.16-190.9,2	"	12.073.000,0
	Cột BTLT NPC.I.16-190.11	"	13.142.000,0
	Cột BTLT NPC.I.16-190.13	"	14.498.000,0
	Cột BTLT NPC.I.18-190.9,2	"	12.760.000,0
	Cột BTLT NPC.I.18-190.11	"	14.828.000,0
	Cột BTLT NPC.I.18-190.12	"	15.367.800,0
	Cột BTLT NPC.I.18-190.13	"	16.840.000,0
	Cột BTLT NPC.I.20-190.9,2	"	14.212.000,0
	Cột BTLT NPC.I.20-190.11	"	15.543.000,0
	Cột BTLT NPC.I.20-190.13	"	18.025.000,0
	Cột BTLT NPC.I.20-190.14	"	19.467.800,0
	Cột BTLT NPC.I.22-190.9,2	"	17.501.000,0
	Cột BTLT NPC.I.22-190.11	"	19.288.000,0
	Cột BTLT NPC.I.22-190.13	"	20.484.000,0
	Cột BTLT NPC.I.22-190.14	"	22.519.000,0
	Cống BTLT Ø 300, BT M300, miêng bát (D300-Cấp H10)	m	254.500,0
	Cống BTLT Ø 300, BT M300, miêng bát (D300-Cấp H30)	"	280.621,0
	Cống BTLT Ø 400, BT M300, miêng bát (D400-Cấp H10)	"	347.752,0
	Cống BTLT Ø 400, BT M300, miêng bát (D400-Cấp H30)	"	391.420,0
	Cống BTLT Ø 500, BT M300, miêng bát (D500-Cấp H10)	"	505.455,0
	Cống BTLT Ø 500, BT M300, miêng bát (D500-Cấp H30)	"	526.364,0
	Cống BTLT Ø 600, BT M300, miêng bát (D600-Cấp H10)	"	545.000,0
	Cống BTLT Ø 600, BT M300, miêng bát (D600-Cấp H30)	"	585.000,0
	Cống BTLT Ø 750, BT M300, miêng bát (D750-Cấp H10)	"	776.378,0
	Cống BTLT Ø 750, BT M300, miêng bát (D750-Cấp H30)	"	798.872,0
	Cống BTLT Ø 800, BT M300, miêng bát (D800-Cấp H10)	"	773.182,0
	Cống BTLT Ø 800, BT M300, miêng bát (D800-Cấp H30)	"	811.364,0
	Cống BTLT Ø 1000, BT M300, miêng bát (D1000-Cấp H10)	"	1.227.273,0
	Cống BTLT Ø 1000, BT M300, miêng bát (D1000-Cấp H30)	"	1.272.727,0
	Cống BTLT Ø 1200, BT M300, miêng bát (D1200-Cấp H10)	"	1.940.138,0
	Cống BTLT Ø 1200, BT M300, miêng bát (D1200-Cấp H30)	"	2.136.750,0
	Cống BTLT Ø 1500, BT M300, miêng bát (D1500-Cấp H10)	"	2.582.727,0
	Cống BTLT Ø 1500, BT M300, miêng bát (D1500-Cấp H30)	"	2.937.273,0
Đ. MỘT SỐ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY			
1	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh	bộ	5.277.400,0
2	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh	"	6.674.700,0
3	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh	"	6.912.300,0
4	Bình cứu hỏa CO2 TQ MT3	binh	427.500,0
5	Bình cứu hỏa CO2 TQ MT5	"	690.000,0
6	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC	"	285.000,0
7	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC	"	360.000,0
8	Đầu dò địa chỉ khói quang	cái	520.000,0
9	Đầu dò địa chỉ nhiệt gia tăng	"	464.000,0
10	Đầu dò địa chỉ nhiệt cố định 70 độ C	"	464.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
11	Đầu dò khối quang 24VDC	"	170.000,0
12	Đầu dò nhiệt gia tăng	"	70.000,0
13	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C	"	75.000,0
14	Đầu báo lửa Horing	"	2.058.300,0
15	Còi báo cháy, báo động TQ 12V, 24V	"	114.000,0
16	Chuông báo cháy TQ 24VDC 6", 12VDC 6"	"	192.000,0
17	Đèn báo cháy 24VDC	"	60.000,0
18	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC	"	60.000,0
19	Đèn EXIT chỉ 1 hướng, 1 mặt	"	95.000,0
20	Đèn EXIT chỉ hướng, 2 mặt	"	100.000,0
21	Đèn báo sự cố HW - 118 Led	"	120.000,0
22	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led	"	300.000,0
23	Đèn sự cố Orenna	"	330.000,0
24	Vòi chữa cháy PVC TQ có khớp D65 13 bar - 20m	cuộn	445.000,0
25	Vòi chữa cháy PVC TQ có khớp D65 13 bar - 30m	"	665.000,0
26	Vòi chữa cháy PVC TQ có khớp D50 13 bar - 20m	"	335.000,0
27	Vòi chữa cháy PVC TQ có khớp D50 13 bar - 30m	"	505.000,0
28	Vòi chữa cháy PVC In Germany có khớp D50 13 bar - 20m	"	490.000,0
29	Vòi chữa cháy PVC In Germany có khớp D50 13 bar - 30m	"	690.000,0
30	Vòi chữa cháy PVC In Germany có khớp D65 13 bar - 20m	"	630.000,0
31	Vòi chữa cháy PVC In Germany có khớp D65 13 bar - 30m	"	890.000,0
32	Vòi chữa cháy có khớp nối HQ D50 13 bar - 20m	"	640.000,0
33	Vòi chữa cháy có khớp nối HQ D65 13 bar - 20m	"	740.000,0
34	Tủ đựng vòi 400x600x220	cái	285.000,0
35	Tủ đựng vòi 500x700x220	"	510.000,0
36	Lăng phun nước D65	"	97.500,0
37	Lăng phun nước D50	"	67.500,0
38	Khớp nối D65	"	65.000,0
39	Khớp nối D50	"	45.000,0
40	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65	tru	1.540.000,0
41	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998	"	7.370.000,0
42	Hong tiếp nước cứu hỏa 2 cửa có tay vịn	cái	3.100.000,0
43	Hong tiếp nước cứu hỏa 4 cửa có tay vịn	"	6.500.000,0
44	Nội quy tiêu lệnh PCCC	bộ	33.000,0
45	Cấm lửa + cấm thuốc	"	25.500,0
46	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh		
	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m ³ /h); H(28,5-14,8m)	cái	4.400.000,0
	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m ³ /h); H(30,1-21,0m)	"	5.500.000,0
	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m ³ /h); H(35,6-25,4m)	"	6.700.000,0
	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m ³ /h); H(47,0-33,4m)	"	8.800.000,0
	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m ³ /h); H(57,8-43,9m)	"	10.300.000,0
	CM40-250B; 15 HP/11,0 KW; Q(9-42m ³ /h); H(74,6-56,0m)	"	14.950.000,0
	CM40-250A; 20 HP/15,0 KW; Q(9-42m ³ /h); H(90,4-76,0m)	"	15.900.000,0
	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m ³ /h); H(30,5-16,8m)	"	8.900.000,0
	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m ³ /h); H(37,0-24,5m)	"	10.600.000,0
	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m ³ /h); H(51,0-32,0m)	"	15.000.000,0
	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m ³ /h); H(70,8-50,5m)	"	16.500.000,0
	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(78,0-58,3m)	"	17.500.000,0
	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(85,5-47,7m)	"	19.500.000,0